**Phụ lục I**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI**

**GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*

*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

**Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật**

*To Plant Protection Department*

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

….....……

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: …….....

**ĐỀ NGHỊ**/ *apply for*

☐ CẤP */ pesticide field trial permit*

☐ CẤP LẠI */ re-issuance of pesticide field trial permit*

Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật */ Permit No.*: ……..

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient*:

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

….....……

Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*

*No.*: ……..Ngày cấp/ *issuing date*…….....……...

(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)

Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection* (Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in*

*detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity peiod*):

……

MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose:*

| | | |
|---|---|---|
| **Để đăng ký chính thức**/ *for full registration* | ☐ | - Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng ☐ tại nước ngoài/ *Pesticide registered abroad* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*)<br>- Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ ☐ *Pesticide invented in Vietnam* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*) |
| **Để đăng ký bổ sung**/ *for supplementary registration* | ☐ | - Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐<br>- Dạng/*formulation* ☐<br>- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐<br>- Cách sử dụng/ *method of application* ☐<br>- Liều lượng/*dose* ☐<br>- Tên thương phẩm/*generic registration* ☐ |

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

| **Cây trồng**/ *Crop* | **Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*) |
|---|---|
| | |
| | |

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……..

2.....……..

3.....……..

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

**Ký tên, đóng dấu/** *Signature and seal*

---

*Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.*

*Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes.*

**Phụ lục II**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN**
**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

**Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật**
*To Plant Protection Department*

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

…….....…….

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: …….....

**ĐỀ NGHỊ**/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: …….

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

…….....……

H NH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

| | | |
|---|---|---|
| **Đăng ký chính thức**/ *full registration* | ☐ | |
| **Đăng ký bổ sung**/ | ☐ | - Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐<br>- Dạng/*formulation* ☐ |

| | | |
|---|---|---|
| *supplementary registration* | | - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐<br>- Cách sử dụng/*method of application* ☐<br>- Liều lượng/*dose* ☐<br>- Tên thương phẩm/*generic registration* ☐ |

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

| **Cây trồng**/ *Crop* | **Sinh vật gây hại**/ *Pest*<br>(ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*) |
|---|---|
| | |
| | |
| | |

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất */change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký*/change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……...

2.....……...

3.....……...

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* .…….....

**Ký tên, đóng dấu/** *Signature and seal*

**Phụ lục III**

**TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## Mục 1
## HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

### I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ HÌNH THỨC TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật gồm 01 bản tóm tắt và các báo cáo, phụ lục chi tiết liên quan đến nghiên cứu kèm theo.

2. Bản tóm tắt in trên giấy khổ A4, đóng thành quyển, có trang bìa, đánh số trang từ trang mục lục ngay sau trang bìa.

Cỡ chữ phần nội dung là 12 đến 14 point, font chữ Times New Roman.

Trang bìa ghi các thông tin sau:

"BẢN TÓM TẮT TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT - SUMMARIZED TECHNICAL DETAILS OF PESTICIDE "

Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký/ *Name and address of applicant*

Tên thương phẩm/ *Trade name*:

Dạng thành phẩm/ *Formulation type:*

Hoạt chất/ *Active ingredient (a.i):*

Nhà sản xuất thành phẩm / *Manufacturer:*

3. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

### II. NHỮNG YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật phải phù hợp và trình bày đầy đủ các mục quy định tại Mục 2 của Phụ lục này. Trường hợp mục nào không có nghiên cứu phù hợp, ghi "không phù hợp" ví dụ: chất rắn không bay hơi nên không có áp suất hóa hơi. Mục không có thông tin, ghi "chưa có thông tin".

2. Tóm tắt các nghiên cứu độc học, độc môi trường thể hiện đầy đủ các nội dung: Loài sinh vật, đường dùng, thời gian dùng, nêu ngắn gọn về phương pháp nghiên cứu, nhấn mạnh các kết quả quan trọng như bản chất, liều gây độc, các liều không ghi nhận tác dụng gây hại, mức độ nguy hiểm của chất nghiên cứu.

3. Phương pháp và quy trình phân tích chất lượng: nêu chi tiết phương pháp phân tích hàm lượng hoạt chất, tạp chất độc hại, bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả.

4. Phương pháp và quy trình phân tích dư lượng phải nêu chi tiết phương pháp phân tích dư lượng bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả, giới hạn xác định (LOQ), hiệu suất thu hồi (R).

5. Chỉ tiêu chất lượng: phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam hoặc hướng dẫn của FAO nếu các tiêu chuẩn của Việt Nam chưa được xây dựng.

6. Độc tính của thuốc thành phẩm do phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP hoặc ISO 17025:2005 thực hiện, có báo cáo thử nghiệm kèm theo được tổ chức thực hiện xác nhận. Trong báo cáo phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của phòng thí nghiệm; họ tên, chức vụ người phụ trách thực hiện các thử nghiệm tại phòng thí nghiệm đó.

7. Đối với thuốc bảo vệ thực vật hóa học (đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm) phải nộp 02 (hai) gam (g) chất chuẩn cho mỗi hoạt chất của thuốc đăng ký cho Cục Bảo vệ thực vật khi nhận Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Chất chuẩn phải có giấy chứng nhận phân tích của phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương và có thời hạn sử dụng từ 02 (hai) năm trở lên.

## Mục 2
## NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

### I. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HOÁ HỌC ( Chemical pesticide)

| **Phần 1/** *Part 1*<br>**HOẠT CHẤT, THUỐC KỸ THUẬT**<br>*/ active ingredient, technical grade* | |
|---|---|
| A | DỮ LIỆU LÝ - HOÁ / *Physico - chemical data* |
| **A.1.** | Nhận diện hóa chất/ *chemical identity* |
| 1.1 | Số CAS/ *chemical abstract service number* |
| 1.2 | Tên thông thường/ *common name* |
| 1.3 | Tên hóa chất theo IUPAC/ *chemical name* |
| 1.4 | Công thức cấu tạo/ *structural formula* |
| 1.5 | Công thức phân tử/ *empirical formula* |
| 1.6 | Khối lượng phân tử/ *molecular mass* |
| 1.7 | Họ hóa chất/ *chemical family* |
| **A.2** | Đặc tính lý hóa của hoạt chất/ *physical and chemical properties of pure a.i* |
| 2.1 | Ngoại dạng/ *appearance* |
| 2.2 | Điểm nóng chảy, sôi, phân huỷ/ *melting point, boiling point, decomposition* |
| 2.3 | Áp suất hơi/ *vapor pressure* |
| 2.4 | Tỷ trọng (với chất lỏng)/ *density (for liquid only)* |
| 2.5 | Khả năng hoà tan trong nước và dung môi hữu cơ/ *solubility in water and organic solvents* |
| 2.6 | Hệ số phân tán giữa nước và dung môi không trộn lẫn/ *partition coefficient between water and non-miscible solvent (Kow)* |
| 2.7 | Thuỷ phân/ *hydrolysis* |

| | |
|---|---|
| 2.8 | Quang phân/ *photolysis* |
| **A.3** | Thuốc kỹ thuật/ *technical grade active ingredient* |
| 3.1 | Nguồn cung cấp; tên và địa chỉ nhà sản xuất; địa chỉ nơi sản xuất/ *source; name and address of manufacturer and address where manufactured.* |
| 3.2 | Ngoại dạng /*appearance* |
| 3.3 | Hàm lượng tối thiểu và tối đa của hoạt chất trong thuốc kỹ thuật/ *the minimum and maximum a.i content* |
| 3.4 | Nhận diện và hàm lượng các đồng phân, tạp chất/ *identity and amount of isomers, impurities, …* |
| 3.5 | Chỉ tiêu chất lượng của 5 mẻ/ *analytical test report of specifications (5 batches)*<br>Lưu ý: Chỉ yêu cầu đối với trường hợp thay đổi nhà sản xuất. (quy định rõ do đơn vị nào kiểm tra, hay chỉ đơn vị thứ ba) |
| 3.6 | Quy trình sản xuất/ *manufacturing process* |
| 3.7 | Thời hạn sử dụng/ *shelf life* |
| 3.8 | Phương pháp và quy trình phân tích xác định hàm lượng hoạt chất/ *analytical method for a.i* |
| B | DỮ LIỆU ĐỘC HỌC/ *Toxicological data* |
| **B.1** | Độc cấp tính/ *acute toxicity* |
| 1.1 | Độc cấp tính qua miệng ($LD_{50}$)/ *acute oral toxicity* |
| 1.2 | Độc cấp tính qua da ($LD_{50}$)/ *acute dermal toxicity* |
| 1.3 | Độc cấp tính qua hô hấp ($LC_{50}$)/ *acute inhalation* |
| 1.4 | Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation* |
| 1.5 | Khả năng kích thích da/ *skin irritation* |
| 1.6 | Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test* |
| **B.2** | Độc cận mãn tính (tên gọi khác: độc bán trường, độc bán mãn tính)/ *subchronic toxicity* |
| **B.3** | Độc mãn tính/ *chronic toxicity* |
| **B.4** | Khả năng gây ung thư/ *carcinogenicity* |
| **B.5** | Khả năng gây đột biến gen/ *mutagenicity* |
| **B.6** | Độc tính với sinh sản và sự phát triển (bao gồm cả khả năng sinh quái thai)/ *reproductive and developmental toxicity* |
| **B.7** | Độc thần kinh đối với các chất nhóm lân hữu cơ/ *neurotoxicity (for organophosphorus)* |
| **B.8** | Các nghiên cứu độc tính khác, nếu có/ *other toxicity studies, if any* |
| **B.9** | Dữ liệu y khoa, triệu chứng ngộ độc, thuốc giải độc nếu có/ *medical data, poisoning symptom, antidote, if any* |
| **B.10** | Mức hấp thụ hàng ngày cho phép/ *acceptable daily intake (ADI)* |
| C | DỮ LIỆU DƯ LƯỢNG/ *Residue data* |
| **C.1** | Chuyển hóa trong thực vật / *metabolism in plant (identity and quantity of metabolites and distribution, use of radio labelled material, dosage rate, identification & characterization of residues)* |
| **C.2** | Chuyển hóa trong vật nuôi/ *metabolism in farm animal* |
| **C.3** | Mức dư lượng tối đa cho phép/ *maximum residue levels (MRLs)* |

| | |
|---|---|
| **C.4** | Phương pháp phân tích dư lượng trong cây trồng / *analytical method for residue on crops* |
| **C.5** | Dữ liệu nghiên cứu dư lượng từ các nước khác/ *residue data from local or foreign countries* |
| D | CHUYỂN HOÁ VÀ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG/ *Environmental fate and effects* |
| **D.1** | Chuyển hóa trong môi trường/ *environmental fate* |
| 1.1 | Trong đất/ *in soil* |
| 1.2 | Trong nước / *in water* |
| 1.3 | Trong không khí/ *in air* |
| **D.2** | Độc tính sinh thái/ *ecotoxicity* |
| 1.1 | Độc tính với chim/ *bird* |
| 1.2 | Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms* |
| 1.3 | Độc tính với ong/ *honey bee* |
| 1.4 | Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms* |
| E | PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC KỸ THUẬT NHẬP KHẨU / *Material safety data sheet for technical grade active ingredient import (MSDS)* |
| **Phần 2/** *Part 2*<br>**THÀNH PHẨM** /*finished product* | |
| A | DỮ LIỆU LÝ - HOÁ / *Physico - chemical data* |
| **A.1** | Nhận diện thành phẩm/ *finished product identity* |
| 1.1 | Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator* |
| 1.2 | Tên thương phẩm/ *trade name* |
| 1.3 | Loại thuốc/ *use category* |
| 1.4 | Dạng thuốc/ *type of formulation* |
| **A.2** | Thành phần/ *composition* |
| 1.1 | Hàm lượng hoạt chất thuốc kỹ thuật/ *content of technical grade a.i* |
| 1.2 | Hàm lượng các chất phụ gia/ *content of adjuvant* |
| 1.3 | Dung môi, chất mang/ *solvent, carrier content* |
| **A.3** | Đặc tính lý hoá thuốc thành phẩm/ *physical, chemical properties of the product* |
| 3.1 | Ngoại dạng/ *appearance* |
| 3.2 | Tỷ trọng với chất lỏng/ *density (for liquid only)* |
| 3.3 | Khả năng bắt lửa, điểm chớp/ *flammability, flash point* |
| 3.4 | Khả năng ăn mòn (nếu có) / *corrosiveness, if any* |
| 3.5 | Độ bền bảo quản/ *storage stability* |
| 3.6 | Độ acid, kiềm hoặc pH/ *acidity/alkalinity/pH* |
| **A.4** | Thuộc tính vật lý của thành phẩm tương ứng dạng sử dụng / *physical properties of product related to use (where relevant)* |
| 4.1 | Độ thấm nước với dạng bột phân tán/ *wettability (for dispersible powders)* |
| 4.2 | Độ bền của bọt đối với dạng dùng trong nước/ *persistent foam (for formulation applied in water)* |
| 4.3 | Độ lơ lửng đối với dạng bột phân tán và SC/ *suspensibility (for dispersible powders and SC)* |
| 4.4 | Thử rây ướt/ *wet sieve test (for DP, SC)* |

| | |
|---|---|
| 4.5 | Thử rây khô/ *dry sieve test (for G, D)* |
| 4.6 | Độ bền nhũ/ *emulsion stability ( for EC)* |
| 4.7 | Khả năng hỗn hợp với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón/ *compatibility with other pesticides fertilizers* |
| **A.5** | Thời hạn sử dụng/ *shelf life* |
| **A.6** | Phương pháp và quy trình phân tích/ *analytical method for A.I in formulation* |
| **A.7** | Quy trình sản xuất thuốc thành phẩm/ *process of formulation* |
| B | ĐỘC TÍNH/ *Toxicity* |
| **B.1** | Độc cấp tính qua miệng ($LD_{50}$) / *acute oral toxicity* |
| **B.2** | Độc cấp tính qua da ($LD_{50}$)/ *acute dermal toxicity* |
| **B.3** | Độc cấp tính qua hô hấp ($LC_{50}$)/ *acute inhalation* |
| **B.4** | Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation* |
| **B.5** | Khả năng kích thích da/ *skin irritation* |
| **B.6** | Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test* |
| C | ẢNH HƯỞNG SỨC KHOẺ CON NGƯỜI/ *Human Health Exposure* |
| **C.1** | Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operator exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.* |
| **C.2** | Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application* |
| D | ĐỘC TÍNH SINH THÁI/ *Ecotoxicity* |
| **D.1** | Độc tính với chim/ *bird* |
| **D.2** | Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms* |
| **D.3** | Độc tính với ong / *honey bee* |
| **D.4** | Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms* |
| E | HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy* |
| **E.1** | Cơ chế tác động của thuốc bảo vệ thực vật/ *mode of action* |
| **E.2** | Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries* |
| **E.3** | Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information* |
| 3.1 | Sinh vật gây hại/ *pest* |
| 3.2 | Cây trồng/ *crop* |
| 3.3 | Liều lượng/ *dosage* |
| 3.4 | Số lần áp dụng/ *number of application* |
| 3.5 | Thời điểm áp dụng/ *timing of application* |
| 3.6 | Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method* |
| 3.7 | Thời gian cách ly/ *pre- harvest interval* |
| F | PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT/ *Material safety data sheet (MSDS)* |

## II. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC ( biological pesticide)

1. Thành phần hữu hiệu là vi sinh vật

| | |
|---|---|
| **Phần 1**/ *Part 1*<br>**VI SINH VẬT**/ *Microorganism* | |
| A | DỮ LIỆU SINH HỌC/ *Biological data* |
| **A.1** | **Nhận diện vi sinh vật** / *identity of microorganism* |
| 1.1 | Tên thông thường/ *common name* |
| 1.2 | Tên khoa học/ *scientific name* |
| 1.3 | Tên đồng nghĩa/ *synonyms* |
| 1.4 | Vị trí phân loại/ *taxonomical position (class/order/family/sub-family)* |
| 1.5 | Chủng/kiểu huyết thanh/kiểu sinh học/ *strain/serotype/biotype* |
| **A.2** | **Đặc điểm nhận diện của vi sinh vật**/ *identification characteristics of microorganism* |
| 2.1 | Đặc điểm hình thái/ *morphological characteristics* |
| 2.2 | Đặc điểm nuôi cấy/ *cultural characteristics* |
| 2.3 | Đặc điểm hóa sinh/ *biochemical properties* |
| 2.4 | Nhận diện huyết thanh (nếu phù hợp)/ *serological identification (where appropriate)* |
| 2.5 | Chẩn đoán phân tử (nếu phù hợp) / *molecular diagnosis (where appropriate)* |
| 2.6 | Các phương pháp phân tích/ phép thử để nhận diện và xác định đặc điểm của vi sinh vật/ *analytical methods/biological assay for identification and characterization of microorganism* |
| 2.7 | Nhận diện plasmid hoặc vật liệu di truyền nằm ngoài nhiễm sắc thể khác có khả năng trừ dịch hại hoặc gây bệnh hoặc gây độc … (nếu phù hợp)/ *identification of plasmids or other extra chromosomal genetic material responsible for pesticide activity or pathogenicity or toxicity, etc., (where appropriate)* |
| 2.8 | Làm rõ vi sinh vật biến đổi gen hay tự nhiên/ *Whether wild type or genetically altered microorganism?* |
| 2.9 | Vi sinh vật trong tự nhiên và mối liên hệ của nó với các loài liên quan/ *natural occurrence of microorganism and its relation to other related species* |
| **A.3.** | **Đặc tính sinh học của vi sinh vật**/ *biological properties of microorganism* |
| 3.1 | Đặc tính sinh học của vi sinh vật (đối tượng phòng trừ, ký chủ của vi sinh vật có ích, vòng đời, cơ chế tác động của vi sinh vật có ích, khả năng gây hại (như lây nhiễm) tới động vật có vú (bao gồm cả người), môi trường và các loài không là mục tiêu/ *biological properties of active agent (target pest, microbial agent host range, life cycle, and mode of action of microbial agent, potential hazards (such as infectivity) to mammals (including human beings), environment and other non-targeted species, if any* |
| 3.2 | Mô tả các kiểu hình thái của vi sinh vật và bất kỳ đặc điểm bất thường về hình thái, sinh hóa, tính kháng của vi sinh vật so khác với mô tả thông thường/ *description of morphological types of microorganism and any unusual morphological, biochemical, resistance characteristics of the organism that is different from classic description of organism* |
| 3.3 | Xác định hàm lượng độc tố và hiệu lực của độc tố bằng phương pháp xét nghiệm sinh học/ *determination of toxin content and potency of toxin by bioassay method* |
| 3.4 | Nếu vi sinh vật được biến đổi gen, phải trình bày phương pháp DNA finger print, xác |

| | |
|---|---|
| | định các điểm thêm vào hoặc xóa, xác định các khu vực kiểm soát gen, xác định các dấu hiệu di truyền (nếu phù hợp)/ *If the organism in question is genetically altered one, method of DNA finger printing and identification of inserted or deleted transcripts, identification of gene control regions, dentification of genetic markers, etc.), where appropriate* |
| **A.4** | Các chỉ tiêu kỹ thuật / *specifications* |
| **A.5** | Thời hạn sử dụng/ *shelf life* |
| **A.6** | Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin*<br>Tên, địa chỉ nhà cung cấp/ *name and address of supplier* |
| **A.7** | Phương pháp nuôi cấy/ *manufacturing practice* |
| **A.8** | Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn $10^4$/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than $10^4$)* |
| B | KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms* |
| **B.1** | Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity* |
| **B.2** | Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity* |
| **B.3** | Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity* |
| **B.4** | Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation* |
| **B.5** | Ngứa màng nhầy/ *mucous membrane irritation* |
| **B.6** | Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression* |
| C | PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data*<br>**Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment* |
| **C.1** | Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ *human health exposure effects* |
| 1.1 | Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.* |
| 1.2 | Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application* |
| **C.2** | Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects* |
| 2.1 | Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)* |
| 2.2 | Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không phải đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)* |
| 2.3 | Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)* |

| | |
|---|---|
| **Phần 2/** *Part 2*<br>**THÀNH PHẨM** */finished product* | |
| **A** | ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry* |
| **A.1** | Nhận diện thành phẩm/ *product identity* |
| 1.1 | Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *formulator's name and address* |
| 1.2 | Tên thương phẩm/ *trade name* |
| 1.3 | Loại thuốc/ *use category* |
| 1.4 | Dạng thuốc/ *type of formulation* |
| **A.2** | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ *specifications* |
| 2.1 | Ngoại dạng và hình thức/ *form and appearance* |
| 2.2 | pH, kích thước hạt, tính huyền phù, khả năng trộn lẫn…/ *pH, particle size, suspensibility, miscibility, etc.* |
| **A.3** | Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product* |
| 3.1 | Hoạt chất/ *active ingredients* |
| 3.2 | Các thành phần khác như chất bám dính, chất trải…/ *other ingredients, e.g. stickers, spreaders, etc.* |
| 3.3 | Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn $10^4$/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than $10^4$/g)* |
| **A.4** | Quy trình thử nghiệm và các tiêu chí xác định/ *test procedures and criteria for identification (including method(s) of analysis/biological assay)* |
| **A.5** | Thời hạn sử dụng/ *shelf life claim*<br>Không dưới 6 tháng (kèm theo dữ liệu để khẳng định về thời hạn sử dụng)/ *not less than 6 months (with data in support of shelf life claim)* |
| B | KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms*<br>**Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu liên quan đến lây nhiễm hoặc độc tính của thành phần khác trong thuốc thành phẩm/ *If reasons for concern (e.g. contaminants, toxic properties of formulating compound, etc.)* |
| **B.1** | Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity* |
| **B.2** | Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity* |
| **B.3** | Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity* |
| **B.4** | Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation* |
| **B.5** | Gây kích thích niêm mạc/ *mucous membrane irritation* |
| **B.6** | Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression* |
| C | PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data*<br>**Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment* |
| **C.1** | Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ *human health exposure effects* |
| 1.1 | Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử |

| | |
|---|---|
| | dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.* |
| 1.2 | Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application* |
| **C.2** | Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects* |
| 2.1 | Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)* |
| 2.2 | Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không là đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)* |
| 2.3 | Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)* |
| D | HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy* |
| **D.1** | Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries* |
| **D.2** | Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information* |
| 2.1 | Sinh vật gây hại/ *pest* |
| 2.2 | Cây trồng/ *crop* |
| 2.3 | Liều lượng/ *dosage* |
| 2.4 | Số lần áp dụng/ *number of application* |
| 2.5 | Thời điểm áp dụng/ *timing of application* |
| 2.6 | Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method* |
| E | QUY TRÌNH SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, GHI NHÃN/ *Processing, packaging, and labelling* |
| **E.1** | Quy trình sản xuất thành phẩm/ *process of formulation* |
| **E.2** | Sử dụng và bảo quản/ *usage and storage information* |
| **E.3** | Nhãn/ *label* |

2. Thành phần hữu hiệu là chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật.

a) Chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật (như abamectin, pyrethrins, spinosad, validamycin, gibberellic, azadirachtin …): Thực hiện theo Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật hoá học quy định tại phần I của Mục này.

b) Thảo mộc (dùng trực tiếp hoặc chiết bằng nước hoặc ethanol)

| | |
|---|---|
| **Phần 1**/ *Part 1*<br>**THẢO MỘC**/*Botanical product* | |
| A | NHẬN DIỆN THẢO MỘC/ *Botanical Identity* |
| **A.1** | Tên khoa học (giống và loài)/ *systematic name (genus and species of plant)* |
| **A.2** | Tên thông thường/ *common name* |
| **A.3** | Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin (locality and conditions of growth)* |
| **Phần 2**/ *Part 2*<br>**THÀNH PHẨM** /*finished product* | |
| A | ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry* |

| | |
|---|---|
| **A.1** | Nhận diện thành phẩm/ *product identity* |
| 1.1 | Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator* |
| 1.2 | Tên thương phẩm/ *trade name* |
| 1.3 | Loại thuốc/ *use category* |
| 1.4 | Dạng thuốc/ *type formulation* |
| **A.2** | Tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thành phẩm/ *specification of product* |
| **A.3** | Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product* |
| 3.1 | Hoạt chất/ *active ingredient(s)* |
| 3.2 | Các chất đánh dấu sinh học liên quan hoặc không liên quan đến hoạt tính/ *biomarker linked or unlinked to activity* |
| 3.3 | Thành phần tổng/ *gross constituents* |
| **A.4** | Quy trình sản xuất/ *manufacturing process* |
| **A.5** | Phương pháp phân tích/ thí nghiệm sinh học/ *method of analysis/biological assay* |
| **A.6** | Thời hạn sử dụng */ shelf life claim* |
| B | ĐÁNH GIÁ ĐỘC HỌC/ *Toxicological evaluation* |
| **B.1** | Kiểm tra nguy cơ tối thiểu/ *minimum risk check* |
| 1.1 | Nguy cơ tối thiểu của thuốc bảo vệ thực vật / *minimum risk pesticide* |
| 1.2 | Liên quan đến dược học/ *part of pharmacopoeia* |
| 1.3 | Liên quan đến thực phẩm/ *food grade* |
| 1.4 | Lịch sử sử dụng/ *history of safe use* |
| **B.2** | Thử nghiệm độc học/ *toxicological testing (method based on degree of characterization of active compounds)* |
| 2.1 | Độc học đối với hoạt chất/ *toxicology for active ingredient(s)* |
| 2.2 | Độc học đối với các chất đánh dấu sinh học có hoạt tính/ *'tox' of bio-marked active fraction (actives unknown)* |
| 2.3 | Độc học đối với thành phần tổng/ *toxicological testing of whole extract* |
| **B.3** | Thử nghiệm an toàn với môi trường/ *environmental safety testing (ecotoxicology)* |
| C | HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy* |
| **C.1** | Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries* |
| **C.2** | Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information* |
| 2.1 | Sinh vật gây hại/ *pest* |
| 2.2 | Cây trồng/ *crop* |
| 2.3 | Liều lượng/ *dosage* |
| 2.4 | Số lần áp dụng/ *number of application* |
| 2.5 | Thời điểm áp dụng/ *timing of application* |
| 2.6 | Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method* |
| D | QUY TRÌNH ĐÓNG GÓI VÀ GHI NHÃN/ *Packaging and labelling* |
| **D.1** | Quy trình đóng gói và thông tin bảo quản/ *packaging process and storage information* |
| **D.2** | Nhãn/ *label* |
| E | PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG/ *Human health exposure/ Environmental fate and effects data*<br>*(If any results from tier 1 suggest further risk assessment)* |

**Phụ lục IV**

**MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**
**PLANT PROTECTION DEPARTMENT**
---

# GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
# PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

**Giấy phép số:** ……../GPKNT-BVTV
Permit No :

**Có giá trị từ :** …… **đến**……
Valid from: to

**Cấp cho**
Grant for

**Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm:** ……
Applicant:

**Địa chỉ:** ……
Address:

**Loại thuốc:**……
Type of pesticide

**Tên thương phẩm và dạng thuốc:** ……
Pesticide's trade name and type of formulation:

**Hoạt chất**:……
Active ingredient:

**Hàm lượng hoạt chất:** ……
Content of active ingredient:

**Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm**…….

Manufacturer:

½

## GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
## PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

**Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:**
The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

**Mục đích khảo nghiệm** ……...
Trial purpose:

**Phạm vi khảo nghiệm:**
Scope of trial:

| **Cây trồng**<br>Crop | **Sinh vật gây hại**<br>Pest<br>*(ghi rõ tên khoa học)* | **Quy mô khảo nghiệm**<br>Scale of trial |
|---|---|---|
| | | Diện rộng (large scale) |
| | | Diện hẹp (small scale) |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

**Ghi chú:** ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
**CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PROTECTION DEPARTMENT

2/2

**Phụ lục V**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**
**PLANT PROTECTION DEPARTMENT**
---

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
# CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

**Số đăng ký**: ……/CNĐKT-BVTV
Registration No.

**Có giá trị từ :** …… **đến**…….
Valid from: to

**Cấp cho**
Grant for

**Tổ chức, cá nhân đăng ký:** ……..
Applicant:

**Địa chỉ:** ……
Address:

**Loại thuốc:**…….
Type of pesticide

**Tên thương phẩm và dạng thuốc:** ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

**Hoạt chất**:…….....
Active ingredient:

**Hàm lượng hoạt chất:** ……
Content of active ingredient:

**Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm:** ……..

GHS acute toxicity hazard category:

1/2

## GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
## CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

**Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm**……..……..……..

Manufacturer:

**Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.**
The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

**Phạm vi và phương pháp sử dụng:**
Scope and method of application :

| **Cây trồng** Crop | **Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)* | **Liều lượng** Dosage | **PHI** (ngày) | **Cách dùng** Method of application |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**Ghi chú:** ……..……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
**CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PROTECTION DEPARTMENT

2/2

**Phụ lục VI**

**MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC CỦA THUỐC.....ĐỐI VỚI.....**

## I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên thương phẩm: ..... Tên hoạt chất.....

2. Đối tượng khảo nghiệm (*ghi rõ tên khoa học*) …… .....

3. Cây trồng ..... .....

4. Tên đơn vị phối hợp/ tổ chức thực hiện khảo nghiệm:.....

.....

## II. CĂN CỨ VÀ YÊU CẦU CỦA KHẢO NGHIỆM

1. Căn cứ để tiến hành khảo nghiệm (QCVN/TCVN/TC):……

2. Yêu cầu của khảo nghiệm

- Đánh giá hiệu lực sinh học của thuốc
- Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đối với cây trồng
- Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến môi trường và sinh vật có ích (nếu có)

## III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm:.....

2. Thời gian thực hiện khảo nghiệm:.....

3. Cây trồng:

- Giống:.....
- Giai đoạn sinh trưởng của cây:.....

4. Các điều kiện về đất đai và chế độ canh tác:

- Loại đất:.....
- Phân bón:.....
- Chế độ canh tác: .....

5. Điều kiện về thời tiết: .....

6. Tình hình phát sinh, phát triển của đối tượng khảo nghiệm trong khu thí nghiệm .....

.....

7. Tình hình phát sinh của sinh vật gây hại khác trong khu thí nghiệm (nếu có).....

.....

## IV. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

1. Các công thức khảo nghiệm:

- Công thức khảo nghiệm .....
- Công thức so sánh .....
- Công thức đối chứng .....

2. Quy mô và phương pháp bố trí:

- Quy mô:.....
- Diện tích ô khảo nghiệm .....
- Số lần nhắc lại (đối với khảo nghiệm diện hẹp) .....
- Phương pháp bố trí.....

3. Phương pháp xử lý thuốc:

- Lượng thuốc: .....
- Lượng nước thuốc (Đối với thuốc phun): .....
- Số lần xử lý: .....
- Thời điểm xử lý: .....
- Ngày xử lý: .....
- Phương pháp xử lý: .....
- Dụng cụ xử lý: .....
- Sử dụng thuốc khác trong quá trình khảo nghiệm (nếu có) .....

4. Chỉ tiêu và phương pháp điều tra:

- Chỉ tiêu điều tra:.....
- Phương pháp điều tra (cụ thể cho từng chỉ tiêu) .....
- Thời điểm điều tra (cụ thể cho từng chỉ tiêu).....

5. Phương pháp xử lý số liệu .....

6. Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng .....

- Phương pháp đánh giá: .....
- Chỉ tiêu đánh giá .....

## V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Kết quả khảo nghiệm:

- Các bảng số liệu phù hợp với các chỉ tiêu theo dõi

2. Kết quả ảnh hưởng của thuốc đối với cây trồng ở các ngày sau xử lý:

- Bảng số liệu phù hợp với chỉ tiêu theo dõi

3. Nhận xét ảnh hưởng của thuốc đối với môi trường và sinh vật có ích (nếu có):

**VI. NHẬN XÉT KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM**

- Nhận xét về hiệu lực của thuốc khảo nghiệm ở các liều lượng đã khảo nghiệm:.....
- Nhận xét về ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng:.....
- Nhận xét về ảnh hưởng của thuốc đến môi trường và sinh vật có ích (nếu có).

*....., ngày..... tháng.....năm.....*

| XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM | XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ PHỐI HỢP KHẢO NGHIỆM | NGƯỜI THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM |
|---|---|---|

**Phụ lục VII**

**MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY CỦA THUỐC..... ĐỐI VỚI .....**

**Tên tổ chức thực hiện khảo nghiệm:** .....

- Đơn vị thực hiện khảo nghiệm ngoài đồng ruộng: .....
- Đơn vị thực hiện kiểm định mẫu khảo nghiệm: .....

**I. CĂN CỨ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA KHẢO NGHIỆM**

1. Khảo nghiệm tiến hành nhằm xác định thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật .....đối với ..... ở điều kiện Việt Nam.

2. Căn cứ để tiến hành khảo nghiệm (QCVN/TCVN/TC):.....……

……...

**II. ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM**

1. Thuốc bảo vệ thực vật khảo nghiệm:

- Tên thương phẩm: .....
- Hoạt chất: .....

2. Đối tượng cây trồng: .....

3. Đối tượng dịch hại: .....

4. Địa điểm khảo nghiệm: .....

5. Thời gian tiến hành khảo nghiệm: .....

**III. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM**

**1. Phương pháp tiến hành khảo nghiệm ngoài đồng ruộng**

1.1. Điều kiện khảo nghiệm

1.2. Phương pháp bố trí khảo nghiệm

1.3. Tiến hành xử lý thuốc

1.4. Phương pháp lấy mẫu phân tích

**2. Phương pháp phân tích mẫu khảo nghiệm trong phòng thí nghiệm**

- Phương pháp phân tích

- Hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật

- Giới hạn xác định: mg/kg

- Hiệu suất thu hồi: %

**3. Kết quả kiểm định mẫu khảo nghiệm**

Mức dư lượng tối đa cho phép (MRLs) của hoạt chất:

- ..... là: .....mg/kg theo tiêu chuẩn.....

- ..... là: .....mg/kg theo tiêu chuẩn.....

**IV. NHẬN XÉT**

Kết quả khảo nghiệm cho thấy thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật.....

..... đối với cây..... là..... ngày.

*....., ngày..... tháng.....năm.....*

| | |
|---|---|
| **XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM** | **NGƯỜI THỰC HIỆN** |

**Phụ lục VIII**

**MẪU TỜ KHAI THÔNG TIN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KHẢO NGHIỆM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI**

THÔNG TIN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KHẢO NGHIỆM

*(Nộp khi khảo nghiệm)*

**1. Thông tin tổ chức, các nhân có thuốc bảo vệ thực vật khảo nghiệm:**

Tên tổ chức cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Người phụ trách thuốc mẫu, số điện thoại liên lạc:.....

**2. Thông tin thuốc bảo vệ thực vật khảo nghiệm:**

Tên thương phẩm.....

Tên hoạt chất: .....

Hàm lượng: .....

Dạng thành phẩm: .....

Ngoại dạng (màu sắc, đặc điểm nhận dạng): .....

Quy cách đóng gói (loại bao gói, vật liệu): .....

Số lượng mẫu nộp cho tổ chức khảo nghiệm: .....

Hạn sử dụng: .....

**3. Hướng dẫn sử dụng:**

Sinh vật gây hại: .....

Cây trồng: .....

Liều lượng (hoặc nồng độ) sử dụng:.....

Lượng nước thuốc sử dụng: .....

Số lần xử lý thuốc: .....

Thời điểm xử lý thuốc: .....

Phương pháp xử lý thuốc.....

Các lưu ý khác trong quá trình xử lý.....

Mức dư lượng tối đa cho phép (MRLs) đối với khảo nghiệm xác định thời gian cách ly:.....

Thời gian cách ly (PHI) đối với khảo nghiệm xác định thời gian cách ly:.....

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục IX**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

1. Tên tổ chức đề nghị công nhận:.....…….....

2. Địa chỉ: ……....

Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……...

3. Quyết định thành lập/ (nếu có), Giấy đăng ký doanh nghiệp số...../.....

Cơ quan cấp: .....cấp ngày …….....….tại.....

***Đề nghị Quí cơ quan***

CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

4. Hồ sơ kèm theo:

.....

.....

Chúng tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

*……, ngày….. tháng…..năm……*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**Phụ lục X**

**MẪU BẢN THUYẾT MINH**

**ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH**

**ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật**

## I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC

**1. Tên tổ chức:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

**2. Tên người đại diện**: .....

**3. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp phép thành lập/đăng ký doanh nghiệp**.....

**4. Loại hình hoạt động:**.....

## II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

### 1. Nhân lực

Danh sách nhân viên *(bao gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến khảo nghiệm):*

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Nam /Nữ | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | Chức vụ, chức danh | Chứng nhận tập huấn | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| … | | | | | | | |

### 2. Phương tiện, thiết bị phục vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

a) Bình phun thuốc bảo vệ thực vật đang vận hành tốt:

- Bình phun tay đeo vai (dùng cần gạt bằng tay), số lượng tối thiểu 02 chiếc;
- Bình phun tay hoạt động nạp điện bằng bình sạc (không cần sử dụng tay đẩy, chỉ cần ấn công tắc), số lượng tối thiểu 02 chiếc;
- Bình phun thuốc động cơ sử dụng cho cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả lâu năm, số lượng tối thiểu 02 chiếc.

b) Cân phân tích có độ chính xác ít nhất đạt $10^{-2}$, số lượng tối thiểu 02 chiếc

c) Ống đong các loại dung tích 50, 100, 200, 500 ml, số lượng tối thiểu mỗi loại 02 chiếc.

d) Pipet các loại dung tích 1, 5, 10, 20 ml, số lượng tối thiểu mỗi loại 02 chiếc.

đ) Các vật dụng để thiết kế thí nghiệm: thước dài, cọc, bảng, dây, kính lúp cầm tay (sử dụng cho các loài sinh vật gây hại không quan sát rõ được bằng mắt thường) phải đủ để tiến hành theo yêu cầu về quy mô khảo nghiệm.

e) Các trang thiết bị thí nghiệm trong phòng cần thiết để xác định mật độ các loài sâu hại không đo đếm được bằng mắt thường (như nhện gié, tuyến trùng) phải đầy đủ và vận hành tốt để thực hiện khảo nghiệm trên các đối tượng dịch hại này.

g) Các trang thiết bị phục vụ cho việc xử lý số liệu, tổng hợp báo cáo kết quả khảo nghiệm: máy vi tính, phần mềm xử lý số liệu.

h) Các phương tiện bảo hộ lao động như quần áo, ủng, găng tay, khẩu trang, kính bảo hộ mắt đảm bảo an toàn về lao động đối với thuốc bảo vệ thực vật.

**3. Diện tích, cơ cấu, mùa vụ các loại cây trồng phổ biến trên địa bàn do tổ chức quản lý hoặc ký hợp đồng được sử dụng**

| STT | Cơ cấu các loại cây trồng chính | Diện tích (ha) | Mùa vụ | Sự xuất hiện các loài dịch hại |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây lúa | | | |
| 2 | Cây ăn quả (vải, cam, xoài ...) | | | |
| 3 | Cây rau (cải bắp, dưa chuột, bầu bí ...) | | | |
| 4 | Cây trồng màu (đậu, lạc...) | | | |
| 5 | Cây công nghiệp (chè, cà phê, điều, cao su…) | | | |
| 6 | Cây trồng đặc thù | | | |
| | … | | | |

**4. Phòng thí nghiệm phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật**

a) Hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn: .....

b) Thiết bị phân tích

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

c) Chỉ tiêu phân tích đã được công nhận:

| STT | Chỉ tiêu | Phương pháp | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| ... | | | |

*(Đánh dấu * đối với các chỉ tiêu thử nghiệm được công nhận/ chỉ định bởi các tổ chức chứng nhận/ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

d) Nhân lực

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Nam /Nữ | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | Chức vụ, chức danh | Những khóa đào tạo đã tham gia | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| … | | | | | | | |

**5. Các đơn vị phối hợp thực hiện khảo nghiệm**:

.....

.....

**6. Những thông tin khác**

.....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XI**

**MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP**
**KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số …../BC- | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP**
**KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**Tên thương phẩm thuốc bảo vệ thực vật:** .....

**Tên hoạt chất**:.....

**Tên cây trồng**: .....

**Tên sinh vật gây hại** *(ghi rõ cả tên khoa học)*: .....

**Tổ chức, cá nhân có thuốc khảo nghiệm**: .....

**I. CĂN CỨ KHẢO NGHIỆM**

1. QCVN, TCVN, TCCS:

.....

.....

2. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật số: .....

3. Hợp đồng khảo nghiệm giữa Tổ chức thực hiện khảo nghiệm với tổ chức, cá nhân có thuốc khảo nghiệm số: .....

**II. PHẠM VI KHẢO NGHIỆM**

| **Loại khảo nghiệm** | **Quy mô khảo nghiệm** | **Số lượng khảo nghiệm** |
|---|---|---|
| Khảo nghiệm hiệu lực sinh học | Diện rộng | |
| | Diện hẹp | |
| Khảo nghiệm xác định thời gian cách ly | Diện rộng | |

Trường hợp khảo nghiệm đặc thù, không bố trí theo quy mô thông thường thì ghi cụ thể quy mô và số lượng

## III. KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC

| TT | Quy mô KN | Diện tích ($m^2$, cây) | Đơn vị phối hợp | Địa điểm KN | Thời gian KN | Chỉ tiêu đánh giá | Phương pháp bố trí | Liều lượng | Phương pháp xử lý | Ảnh hưởng cây trồng | Kết quả | Nhận xét |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Diện hẹp** | | | | | | | | | | | |
| 1. | … | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| **II.** | **Diện rộng** | | | | | | | | | | | |
| 1. | … | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

## IV. KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY

| TT | Đơn vị phối hợp | Địa điểm KN | Thời gian KN | Phương pháp tiến hành khảo nghiệm ngoài đồng ruộng | | | Phương pháp phân tích mẫu khảo nghiệm trong phòng thí nghiệm | | | | Kết quả MRL | Thời gian cách ly |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Điều kiện KN | Phương pháp bố trí KN | Phương pháp lấy mẫu | Phương pháp phân tích | Hoạt chất thuốc BVTV | Hiệu suất thu hồi (%) | Giới hạn xác định (mg/kg) | | |
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | |

**IV. NHẬN XÉT CHUNG:**

- Về hiệu lực của thuốc khảo nghiệm: .....……

- Về thời gian cách ly: .....……

- Các vấn đề khác có liên quan: .....……

*……ngày..... tháng.....năm.....*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XII**

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số …../BC- | |
| | *…., ngày…….tháng……. năm……* |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**
**CỦA TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Số liệu ..... năm 20 ..... tính từ ngày ..... đến ngày ....)*

**Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật**

**1. Tổng số thuốc BVTV đã khảo nghiệm:** .....:

- Số lượng khảo nghiệm hiệu lực sinh học: ..... (chi tiết xem bảng 1)
- Số lượng khảo nghiệm thời gian cách ly: ..... (chi tiết xem bảng 2)

**Bảng 1. Kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học**

| TT | Tên thuốc | Tên tổ chức, cá nhân có thuốc KN | Đối tượng KN | Cây trồng | Quy mô KN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

**Bảng 2. Kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly**

| TT | Tên thuốc | Tên tổ chức, cá nhân có thuốc KN | Đối tượng KN | Cây trồng | Quy mô KN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

**2. Kiến nghị:** .....

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:*** | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM** |
| - Như trên; | *(Ký tên, đóng dấu)* |
| - Lưu VT, Tổ chức KN. | |

**Phụ lục XIII**

**MẪU GIẤY CHỨNG TẬP HUẤN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……

Ảnh màu
4 x 6

# GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**
***Chứng nhận:***

Ông/Bà: .....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Nơi sinh:.....
Địa chỉ:.....
Đã hoàn thành chương trình
"***Tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật"***
Thời gian từ ngày: .....đến ngày .....
Tại .....
Giấy chứng nhận này có giá trị trên toàn quốc và không thời hạn.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
**CỤC TRƯỞNG**
*(ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XIV**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật hoặc

Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Đơn vị chủ quản:……..

Địa chỉ: ……..……...

Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……

2. Tên cơ sở: …….....

Địa chỉ: ……..……..

Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

***Đề nghị Quí cơ quan***

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng ☐
- Cơ sở không có cửa hàng ☐

☐ Cấp mới ☐ Cấp lại lần thứ ……..

**Hồ sơ gửi kèm:**.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

*……, ngày….. tháng…..năm……*

**Đại diện cơ sở**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Phụ lục XV**

**MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢN THUYẾT MINH
# ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

**Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật**

## I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**1. Đơn vị chủ quản**:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

**2. Tên cơ sở:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

**3. Tên người đại diện** (người trực tiếp quản lý sản xuất): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Mobile: .....Fax:..... E-mail: .....

**4. Trạm cấp cứu gần nhất:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

**5. Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km):** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

**6. Đồn cảnh sát gần nhất:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

**7. Tên khu dân cư gần nhất:** .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

**8. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:** .....

**9. Loại hình hoạt động**

- DN nhà nước ☐ - DN 100% vốn nước ngoài ☐
- DN liên doanh với nước ngoài ☐ - DN cổ phần ☐
- DN tư nhân ☐ - Khác: *(ghi rõ loại hình)* ☐
.....

**10. Loại hình sản xuất**

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

**11. Công suất thiết kế:** .....

## II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT

**1. Nhà xưởng, trang thiết bị:**

- Sơ đồ tổng thể mặt bằng sản xuất *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí các thiết bị sản xuất chính *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí kho thuốc *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Diện tích khu vực sản xuất ($m^2$): .....
  + Khu vực sản xuất: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....
  + Khu vực kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....chiều cao: .....
  + Khu vực kiểm tra chất lượng: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....
  ** trường hợp có nhiều khu vực sản xuất, kho thì liệt kê.*

**2. Quy trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật**

| STT | Dạng thành phẩm | Tên thương phẩm *(nếu có)* | Hoạt chất *(ghi rõ thành phần,hàm lượng)* | Mã số quy trình | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| I. | **Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật** | | | | |
| 1 | | | | | *Quy trình kèm theo* |
| 2 | | | | | |
| … | … | | | | |
| II. | **Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật** | | | | |
| 1 | | | | | *Quy trình kèm theo* |
| 2 | | | | | |
| … | … | | | | |
| III. | **Đóng gói** | | | | |
| 1 | EC | | | | |
| 2 | SC | | | | |
| … | … | | | | |

*Quy trình sản xuất được xây dựng cho mỗi sản phẩm, mỗi cỡ lô sản xuất và được phê duyệt bởi người có thẩm quyền của cơ sở. Quy trình cần có các thông tin: tên sản phẩm, mã số của quy trình, mục đích, định mức sản xuất (danh mục nguyên liệu và phụ gia, định lượng của từng loại, lượng thành*

*phẩm dự kiến và giới hạn cho phép, hao hụt), địa điểm, thiết bị sử dụng chủ yếu, các bước tiến hành (ví dụ: kiểm tra nguyên liệu, trình tự thêm các nguyên vật liệu, thời gian, tốc độ nhiệt độ trộn...), kiểm tra chất lượng và các giới hạn tương ứng, ghi chép nhật ký, nhập kho, bảo quản, bao bì, nhãn mác, vệ sinh, các điểm phải lưu ý.*

**3. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung**

.....

**4. Dây chuyền, thiết bị sản xuất chính**

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |

**5. Hệ thống phụ trợ**

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |

**6. Nhân lực**

- Sơ đồ tổ chức bộ máy liên quan trực tiếp đến sản xuất: *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Danh sách nhân sự *(bao gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển, hóa chất nguy hiểm):*

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Nam/ Nữ | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | Chức vụ, chức danh | Những khóa đào tạo đã tham gia | Điều kiện sức khỏe | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | |

Trong đó:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành cơ sở sản xuất phải có trình độ đại học chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học;

- Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải có Giấy chứng nhận sức khỏe của theo quy định của Bộ Y tế;

- Người trực tiếp sản xuất phải có Giấy chứng nhận tập huấn an toàn hoá chất bảo vệ thực vật của theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

**7. Nguồn nước**

- Nước công cộng ☐
- Nước giếng khoan ☐

**8. Hệ thống xử lý chất thải**

- Nước thải: ☐ Có ☐ Không
- Khí thải: ☐ Có ☐ Không
- Chất thải rắn: *(bao gồm cả cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý)* ……...

**9. Trang thiết bị bảo hộ lao động**

.....

**10. Trang thiết bị phòng chống cháy nổ**

…….....

**11. Phòng thử nghiệm**

☐ Có (tiếp tục khai báo mục 11.1)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục 11.2)

***11.1. Nếu có, khai tiếp các thông tin sau:***

a) Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 17025-2005 hoặc tương đương:

☐ Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận .....

☐ Cơ sở tự áp dụng

b) Thiết bị thử nghiệm

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

c) Chỉ tiêu thử nghiệm:

| STT | Chỉ tiêu | Phương pháp | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I. Hàm lượng hoạt chất** | | | |
| 1 | | | |
| ... | | | |
| **II. Tạp chất** | | | |
| 1 | | | |
| ... | | | |
| **III. Tính chất hóa lý** | | | |
| 1 | | | |
| ... | | | |

*(Đánh dấu * đối với các chỉ tiêu thử nghiệm được công nhận/ chỉ định bởi các tổ chức chứng nhận/ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

d) Nhân lực

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Nam /Nữ | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | Chức vụ, chức danh | Những khóa đào tạo đã tham gia | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| … | | | | | | | |

***11.2. Nếu không có,*** khai báo tên những đơn vị phân tích cơ sở có hợp đồng kiểm tra chất lượng thành phẩm

.....

**12. Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001:2008 hoặc tương đương**

☐ Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận .....

☐ Cơ sở tự áp dụng.

**13. Hệ thống quản lý môi trường phù hợp ISO 14001:2010 hoặc tương đương**

☐ Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận .....

☐ Cơ sở tự áp dụng.

**14. Những thông tin khác**

.....

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

*(Ký tên, đóng dấu )*

**Phụ lục XVI**

**MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

# BẢN THUYẾT MINH
# ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

**Kính gửi: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**

## I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**1. Đơn vị chủ quản:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

**3. Loại hình hoạt động**

| | | | |
|---|---|---|---|
| - DN nhà nước | ☐ | - DN cổ phần | ☐ |
| - DN liên doanh với nước ngoài | ☐ | - Hộ buôn bán | ☐ |
| - DN tư nhân | ☐ | - Khác: *(ghi rõ loại hình)* | ☐ |
| - DN 100% vốn nước ngoài | ☐ | …… | |

**4. Năm bắt đầu hoạt động:** …….....

**5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

…….....

## II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

**1. Cửa hàng** *(áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)*

- Diện tích cửa hàng: ……$m^2$
- Diện tích/công suất khu vực chứa/ kho chứa hàng hóa: ……. $m^2$ hoặc ..... tấn
- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:

**2. Nhân lực:**

Danh sách nhân lực, trong đó:

- Chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này *(Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).*
- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy

định của Bộ Y tế *(Ghi rõ ngày cấp; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).*

- Những thông tin khác.

**3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật**

☐ Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

***3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:***

Nơi chứa thuốc: từ 5000 kg trở lên ☐ dưới 5000 kg ☐

Kích thước kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): ..... chiều cao: .....

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Mobile: .....Fax:..... E-mail: .....

b) Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

d) Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

đ) Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

***3.2. Nếu không có kho riêng***, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

*(Ký tên, đóng dấu nếu có)*

**Phụ lục XVII**

**MẪU BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN<br>**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /…… | *……,ngày tháng năm 20..* |

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ**

**ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*Căn cứ Thông tư số* ***…./…./TT-BNNPTNT ngày …. tháng …. năm 20… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;***

*Căn cứ Quyết định số……ngày…… của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật về việc thành lập Đoàn đánh giá.*

Hôm nay, ngày……..tại ……

Địa chỉ: .....

Chúng tôi gồm:

**Đại diện Đoàn đánh giá:**

1. Ông/ Bà:.....,Chức vụ : .....
2. Ông/ Bà: ....., Chức vụ : . .....
3. Ông/ Bà: ....., Chức vụ : . .....

**Đại diện cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:**

1. Ông/Bà:....., Chức vụ : .....
2. Ông/Bà:....., Chức vụ : .....

**1. Nội dung đánh giá**

.....

**2. Loại hình sản xuất**

☐ Sản xuất hoạt chất ☐ Sản xuất thuốc kỹ thuật

☐ Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐ Sang chai, đóng gói

**3. Số dạng sản phẩm đề nghị**

.....

**4. Kết quả đánh giá:**.....

.....

.....

.....

**5. Kiến nghị của Đoàn đánh giá:** .....

.....

.....

.....

**6. Kết luận của Đoàn đánh giá:** .....

.....

.....

.....

.....

**7. Ý kiến của cơ sở:** .....

.....

.....

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn đánh giá, đại diện cơ sở cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau. Đoàn đánh giá giữ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ sở làm căn cứ thi hành.

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** | **ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ** |
| *(Ký tên, đóng dấu)* | |

**Phụ lục XVIII**

**MẪU BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **CHI CỤC .....** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:…… /…… | *……,ngày ... tháng ... năm .....* |

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*Căn cứ Thông tư số* ***…/…****/TT-BNNPTNT ngày* ***….*** *tháng* ***….*** *năm 20… của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;*

*Căn cứ Quyết định số……ngày…… của Chi Cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật …… về việc thành lập Đoàn đánh giá.*

Hôm nay ngày……..tại ……....

Địa chỉ : .....……..

Chúng tôi gồm:

**Đại diện Đoàn đánh giá:**

1. Ông/ Bà: ....., Chức vụ : .....
2. Ông/ Bà: ....., Chức vụ : . .....

**Đại diện cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:**

1. Ông/Bà:....., Chức vụ : .....
2. Ông/Bà:....., Chức vụ : .....

Tiến hành đánh giá điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở.....

**1. Nội dung, kết quả đánh giá:** ……

.....

**2. Kết luận của Đoàn đánh giá:** .....

.....

.....

.....

.....

.....

**3. Kiến nghị của Đoàn đánh giá:** .....

.....

.....

.....

**4. Ý kiến của cơ sở:**.....
.....
.....
.....

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn đánh giá, đại diện cơ sở cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau. Đoàn đánh giá giữ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ sở làm căn cứ thi hành.

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** | **ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ** |
| *( Ký tên, đóng dấu)* | |

**Phụ lục XIX**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Số: ……/CNSXT-BVTV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT CHỨNG NHẬN:**

Tên cơ sở: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Fax: ……... E-mail: ……..

Tên đơn vị chủ quản: …….

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Fax: ……... E-mail: ……..

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN:**

1. *Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật (chi tiết tại Phụ lục 1)*
2. *Sản xuất thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật từ thuốc kỹ thuật các dạng (chi tiết tại Phụ lục 2)*
3. *Đóng gói thuốc bảo vệ thực vật các dạng (chi tiết tại Phụ lục 3)*

*....., ngày .... tháng .... năm 20...*

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày … tháng … năm 20…

**CỤC TRƯỞNG**

**Phụ lục XX**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT … | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **CHI CỤC .....** | **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**
Số:…….

Tên cơ sở: …….
Địa chỉ: ……...
Điện thoại: …… Fax*:* ……..

Tên đơn vị chủ quản: ……..
Địa chỉ: ……..
Điện thoại: …… Fax*:* ……..

**hoặc**

Chủ cơ sở: ……
Số chứng minh nhân dân số: …… Ngày cấp: …… Nơi cấp: ……
Địa chỉ thường trú:……
Điện thoại: …… Fax*:* ……
Địa điểm cửa hàng buôn bán: ……..……

**Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày…….tháng….năm….

*……., ngày tháng năm*
**CHI CỤC TRƯỞNG**

**Phụ lục XXI**

**MẪU KẾ HOẠCH HOẶC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN

**TÊN ĐƠN VỊ**

**KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT CỦA ……**

## I. Mở đầu

1. Giới thiệu về dự án hoặc cơ sở hóa chất.
2. Tính cần thiết phải lập Kế hoạch.
3. Các căn cứ pháp lý lập Kế hoạch.

## II. Phần thứ nhất
## THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN, CƠ SỞ HÓA CHẤT

1. Thông tin về quy mô đầu tư, sản xuất kinh doanh: Công suất, diện tích xây dựng, địa điểm xây dựng công trình.

2. Các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và các công trình khác, danh mục thiết bị sản xuất chính.

3. Công nghệ sản xuất.

4. Bản kê khai tên hoá chất, khối lượng, đặc tính lý hoá học, độc tính của mỗi loại hoá chất nguy hiểm là nguyên liệu, hoá chất trung gian và hoá chất thành phẩm. Trường hợp các loại hoá chất trong dự án, cơ sở hóa chất đã có phiếu an toàn hoá chất hoặc đã được chứng nhận hoàn thành khai báo theo quy định, tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở hoá chất có thể sử dụng phiếu an toàn hoá chất hoặc chứng nhận hoàn thành khai báo thay cho bản kê khai đặc tính hoá chất.

5. Bản mô tả các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hoá chất nguy hiểm, bao gồm:

- Các loại bao bì, bồn, thùng chứa hoá chất nguy hiểm dự kiến sử dụng trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, vật liệu chế tạo và lượng chứa lớn nhất của từng loại;
- Yêu cầu về tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo, điều kiện về cơ sở thiết kế chế tạo. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài phải ghi rõ tên tiêu chuẩn và tên tổ chức ban hành;
- Các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất; yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện;
- Các phương tiện, hệ thống vận chuyển nội bộ dự kiến sử dụng trong dự án, cơ sở hóa chất.

6. Mô tả điều kiện địa lý, địa hình, đặc điểm khí tượng thuỷ văn khu vực thực hiện dự án, cơ sở hóa chất.

7. Bản danh sách các công trình công nghiệp, quân sự, khu dân cư, hành chính, thương mại, các công trình tôn giáo, các khu vực nhạy cảm về môi trường trong phạm vi 1000 m bao quanh vị trí dự án, cơ sở hóa chất.

## III. Phần thứ hai
## DỰ BÁO NGUY CƠ XẢY RA SỰ CỐ VÀ KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÁC NGUỒN NGUY CƠ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Lập bản danh sách các điểm nguy cơ bao gồm các vị trí đặt các thiết bị sản xuất hoá chất nguy hiểm chủ yếu, các thiết bị hoặc khu vực tập trung lưu trữ hoá chất nguy hiểm kèm theo điều kiện công nghệ sản xuất, bảo quản; số người lao động dự kiến có mặt trong khu vực. Liệt kê các sự cố rò rỉ, tràn đổ hoặc cháy nổ hóa chất nguy hiểm có thể xảy ra tại từng điểm nguy cơ, phân tích nguyên nhân, điều kiện xảy ra sự cố.

2. Xây dựng các giải pháp phòng ngừa sự cố và lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố: Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; quy định thành phần kiểm tra, trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát; quy định lưu giữ hồ sơ kiểm tra.

## IV. Phần thứ ba
## DỰ BÁO TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ

1. Dự kiến diễn biến tình huống sự cố, ước lượng về hậu quả tiếp theo, phạm vi tác động, mức độ tác động đến người và môi trường xung quanh khi sự cố không được kiểm soát, ngăn chặn. Việc xác định hậu quả phải dựa trên mức độ hoạt động lớn nhất của thiết bị hoặc khu vực lưu trữ hoá chất nguy hiểm.

2. Phương án ứng phó đối với các sự cố đã dự báo. Kế hoạch phối hợp các lực lượng bên trong và bên ngoài ứng phó sự cố. Kế hoạch sơ tán người, tài sản.

## V. Phần thứ tư
## NĂNG LỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Bản nhân lực ứng phó sự cố hóa chất: Dự kiến về hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố.

2. Bản liệt kê trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hoá chất: Tên thiết bị, số lượng, tình trạng thiết bị; hệ thống bảo vệ, hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố.

3. Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp.

4. Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ.

## VI. Phần thứ năm

## PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Phương án khắc phục hậu quả sự cố hoá chất được lập theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của phương án khắc phục hậu quả sự cố hoá chất bao gồm các vấn đề sau:

1. Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của nhân dân trong vùng.

2. Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3. Bản hướng dẫn chi tiết các biện pháp kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất.

## VII. Phần thứ sáu

## KẾT LUẬN

1. Đánh giá của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

2. Cam kết của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.

3. Những kiến nghị của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.

*(Kiến nghị về những nội dung nằm ngoài thẩm quyền của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất để đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành dự án, cơ sở hóa chất).*

## Phụ lục

## CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Bản đồ vị trí khu đất đặt dự án, cơ sở hóa chất.

2. Bản đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hoá chất dự kiến trong mặt bằng dự án, cơ sở sản xuất và trạng thái bảo quản (ngầm, nửa ngầm, trên mặt đất).

3. Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị và sơ đồ dây chuyền công nghệ, khối lượng hoá chất nguy hiểm tại các thiết bị sản xuất chính, thiết bị chứa trung gian.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo (nếu có): Bao gồm tên tài liệu tham khảo, tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản./.

**Phụ lục XXII**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN, TẬP HUẤN AN TOÀN HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## I. ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH 03 THÁNG

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT …
**CHI CỤC .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …….

Ảnh màu
4 x 6

### GIẤY CHỨNG NHẬN BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN VỀ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

CHI CỤC .....

***Chứng nhận:***

Ông/Bà: .....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Nơi sinh:.....
Địa chỉ:.....
Đã hoàn thành chương trình
"***Bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật"***
Thời gian từ ngày: .....đến ngày .....
Giấy chứng nhận này có giá trị trên toàn quốc và không thời hạn.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
**CHI CỤC TRƯỞNG**
*(ký tên, đóng dấu)*

**II. ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH 03 NGÀY**

| | |
|---|---|
| SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT ... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **CHI CỤC .....** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Số: …….

**GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN**
**AN TOÀN HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT**

Ông/Bà: .....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Nơi sinh:.....
Địa chỉ:.....
Đã tham dự lớp:

***"Tập huấn an toàn hóa chất bảo vệ thực vật"***

Thời gian từ ngày: .....đến ngày .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
**CHI CỤC TRƯỞNG**
*(ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XXIII**

**MẪU BÁO CÁO XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*

*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU KHÔNG YÊU CẦU GIẤY PHÉP**

**Đơn vị: (tên tổ chức nhập khẩu thuốc BVTV)**

**BÁO CÁO T ÌNH H ÌNH NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT (không yêu cầu giấy phép)**

*(6 tháng đầu năm 20 ……/ năm 20….)*

**Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật**

| STT | Tên thuốc BVTV | | Loại thuốc | Số lượng | | Mục đích nhập khẩu | Xuất xứ | Đơn giá | Trị giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thuốc kỹ thuật (Tên hoạt chất, hàm lượng) | Thuốc thành phẩm (Dạng, hàm lượng) | | Số lượng (kg, lít) | Quy đổi (kg a.i) | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | |

**II. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT XUẤT KHẨU**

**Đơn vị: (tên tổ chức xuất khẩu thuốc BVTV)**

**BÁO CÁO T ÌNH H ÌNH XUẤT KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT (không yêu cầu giấy phép)**

*(6 tháng đầu năm 20 ……/ năm 20….)*

**Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật**

| STT | Tên thuốc BVTV | | Loại thuốc | Số lượng | | Loại hình xuất khẩu | Nước nhập khẩu | Đơn giá | Trị giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thuốc kỹ thuật (Tên hoạt chất, hàm lượng) | Thuốc thành phẩm (Dạng, hàm lượng) | | Số lượng (kg, lít) | Quy đổi (kg a.i) | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | |

**III. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP**

**Đơn vị: (tên tổ chức nhập khẩu thuốc BVTV)**

**BÁO CÁO T ÌNH H ÌNH NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THEO GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU**

*(6 tháng đầu năm 20 ……/ năm 20….)*

**K ính gửi: Cục Bảo vệ thực vật**

| Số GP | Ngày cấp | Tên thuốc BVTV | | Số lượng | | Mục đích nhập khẩu | Loại thuốc | Tình hình sử dụng | Nước xuất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thuốc kỹ thuật (Tên hoạt chất, hàm lượng) | Thuốc thành phẩm (Dạng, hàm lượng) | Số lượng (kg, l ít) | Quy đổi (kg a.i) | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | |

**Phụ lục XXIV**

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC**

**CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU**

(*Có giá trị đến ngày ..... tháng .....năm .....*)

**Kính gửi**: Tổ chức đánh giá sự phù hợp

Địa chỉ:…….....

Điện thoại:……. Fax:……..

**Tổ chức, cá nhân**:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

**Đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật sau:**

| STT | TÊN HÀNG | MÃ SỐ | XUẤT XỨ | LƯỢNG HÀNG | ĐƠN VỊ TÍNH | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Đăng ký kiểm tra lô hàng nói trên tại địa điểm (địa điểm, sơ đồ kho lưu chứa thuốc bảo vệ thực vật để kiểm tra):

**Hồ sơ kèm theo gồm có:**

- Hợp đồng số:……
- Hóa đơn số:……..
- Vận đơn số:…….
- Lược khai hàng hóa số:……...
- Giấy CNCL/ATVS số:……..
- Giấy chứng nhận xuất xứ:…….....
- Giấy phép nhập khẩu (đối với loại thuốc bảo vệ thực vật yêu cầu giấy phép):……

**Chúng tôi xin cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật:**

1. Giữ nguyên trạng hàng hóa tại địa điểm đăng ký trên và xuất trình hàng hóa cùng hồ sơ Hải quan để .....(*Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp*) thực hiện việc kiểm tra chất lượng lô hàng này.

2. Chỉ đưa hàng hóa vào gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán, sử dụng khi được … (*Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp*) cấp thông báo chứng nhận lô hàng đạt yêu cầu chất lượng.

**TÊN TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙHỢP**

Vào sổ đăng ký số:

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

*(Ký tên, đóng dấu)*

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**TỔ CHỨC NHẬP KHẨU**

**(Đại diện tổ chức )**

(*Ký tên, đóng dấu*)

**Phụ lục XXV**

**MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU KIỂM TRA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

(Tên cơ quan chủ quản)
**CƠ QUAN KIỂM TRA...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ….....

**BIÊN BẢN LẤY MẪU KIỂM TRA**
**CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU**

Theo giấy đăng ký kiểm tra:.....Ngày ...../...../.....
Tên chủ hàng:.....
Nơi lấy mẫu:.....
Thời gian lấy mẫu:.....
Tên người lấy mẫu: .....
1. Quy định về lấy mẫu:

| TT | Tên thuốc, tên hoạt chất thuốc BVTV | Cỡ lô (kg) | Số lượng mẫu lấy để kiểm tra (g, l) | Phương pháp lấy mẫu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Đặc điểm lô hàng:
Ký mã hiệu:.....Ngày sản xuất:.....
Quy cách đóng gói:.....
.....
Tình trạng mẫu:.....
3. Các chỉ tiêu yêu cầu kiểm tra/thử nghiệm:.....

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Người lấy mẫu**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Phụ lục XXVI**

**MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| **TÊN, LOGO TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số:..... | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | *…., ngày……tháng…… năm……* |

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU**

**CERTIFICATE OF QUALITY CONTROL FOR IMPORT PESTICIDE**

Tên hàng/*Name of goods*:……

Mã số hàng hóa/*Code of goods*:……

Ký/Nhãn hiệu hàng hóa/*Goods marking:*…….

Ngày sản xuất....., Thời hạn sử dụng .....

Số lượng, trọng lượng/ *Quantity/ volume:*……

Thuộc tờ khai hải quan số/ *Goods declaration number:*……...

ngày/*date:*……..

Đã làm thủ tục hải quan tại hải quan/*Customs office:*……..

Hợp đồng số/*Contract number:*……

Phiếu đóng gói số/ *Packing list number:*……..

Hóa đơn số/ *Invoice number:*……

Vận đơn số/ *B.L number:*……..

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu/ *Importer*: ……..

Địa chỉ, số điện thoại/ *Address, phone number:*…….....

Giấy đăng ký kiểm tra số/ *Registration number of quality control:*…….

Ngày lấy mẫu kiểm tra/ *Date of control:*……..

Địa điểm lấy mẫu kiểm tra/ *Location of control:*…….

Căn cứ kiểm tra/ *Specification for control:*……..

**KẾT QUẢ KIỂM TRA/CONTROL RESULT**

☐ Lô hàng đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu/ *the goods are found to be comformity with quality requirement for import.*

☐ Lô hàng không đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu (nêu cụ thể lý do không đạt theo chỉ tiêu kiểm tra hàm lượng, vật lý, kết quả kiểm tra chi tiết…)/ *the goods are not found to be comformity with quality requirement for import.*

* Hồ sơ kiểm tra được gửi kèm theo Thông báo này.

***Nơi nhận/sent to:***
- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Lưu Tổ chức đánh giá.

**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XXVII**

**MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP T ÌNH H ÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| **(Tên cơ quan chủ quản)**<br>**TÊN TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PH ÙHỢP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số …../BC- | *…, ngày……tháng……. năm……* |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP T ÌNH H ÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU**

*(Số liệu ..... năm 200 ..... tính từ ngày ..... đến ngày ....)*

**Kính gửi: .....**

**1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra:** ..... lô, trong đó:

- Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu: .....lô (chi tiết xem bảng 1)
- Số lô không đạt yêu cầu: .....lô (chi tiết xem bảng 2)

**2. T ình h ình khiếu nại:** *(lô hàng, doanh nghiệp nhập khẩu, t ình h ình khiếu nại và giải quyết ...)* .....
.....

**3. Kiến nghị:** .....
.....
.....
.....

**Bảng 1. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng đạt yêu cầu nhập khẩu**

| TT | Số hồ sơ | Tên người nhập khẩu | Địa chỉ ĐT/fax | Tên thuốc BVTV | | Số lượng | | Xuất xứ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thuốc kỹ thuật (Tên hoạt chất, hàm lượng) | Thuốc thành phẩm (Dạng, hàm lượng) | Số lượng (kg, l ít | Quy đổi (kg a.i) | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

**Bảng 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu**

| TT | Số hồ sơ | Tên người nhập khẩu | Địa chỉ ĐT/fax | Tên thuốc BVTV | | Số lượng | | Xuất xứ | Lý do không đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thuốc kỹ thuật (Tên hoạt chất, hàm lượng) | Thuốc thành phẩm (Dạng, hàm lượng) | Số lượng (kg, lít | Quy đổi (kg a.i) | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT, Tổ chức đánh giá.

**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XXVIII**

**MẪU BIÊN BẢN VI PHẠM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

(Tên cơ quan chủ quản)
**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số …..

**BIÊN BẢN**
**Về việc vi phạm quy định kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu**

*….., ngày.....tháng.....năm.....*

Tên tôi là:.....Chức vụ:.....

Khi kiểm tra lô hàng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu tại:.....

Theo Giấy đăng ký kiểm tra về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu số …….……..... ngày.....tháng.....năm.....

của tổ chức, cá nhân nhập khẩu:.....

Địa chỉ:.....

Đã có hành vi, vi phạm quy định kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

Nội dung vi phạm: *Đánh dấu (x) vào ô vi phạm.*

☐ Lô hàng không để đúng vào kho đã đăng ký với cơ quan kiểm tra nhà nước

☐ Lô hàng không đúng với hồ sơ hải quan (tên hàng, số lượng...)

☐ Lô hàng không còn nguyên trạng

☐ Lô hàng đã đưa vào sử dụng (toàn bộ, một phần....)

☐ Các vi phạm khác (nêu rõ):.....

Ý kiến của người vi phạm:.....

.....

Biên bản này lập tại:.....và được lập thành 03 bản (01 bản do tổ chức đánh giá sự phù hợp giữ, 01 bản do chủ hàng giữ, 01 bản chuyển cho Cục Bảo vệ thực vật).

| **Đại diện tổ chức, cá nhân** | **Người lập biên bản** |
|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Phụ lục XXIX**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN**
**THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**
**CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh …..

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép vận chuyển .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại ……Fax .....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số ……ngày…..tháng ……năm…….....

Đăng ký doanh nghiệp số……ngày…….tháng …….năm…….....

tại…… .....

Số tài khoản……Tại ngân hàng…… .....

Họ tên người đại diện pháp luật……Chức danh…… .....

CMND/Hộ chiếu số…….do……cấp ngày…./…./…… .....

Hộ khẩu thường trú…….....

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp ***"Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật"*** đối với loại thuốc bảo vệ thực vật sau:

| STT | Tên thuốc BVTV/ hoạt chất | Số UN | Loại, nhóm hàng | Số hiệu nguy hiểm | Khối lượng vận chuyển |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |

cho phương tiện giao thông ……..

(lưu ý: ghi rõ loại phương tiện vận chuyển, trọng tải phương tiện, biển kiểm soát, tên chủ phương tiện, tên người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, người áp tải hàng, số CMND/Hộ chiếu, hộ khẩu thường trú).

Tôi cam kết đảm bảo an toàn để tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.

*....., ngày.....tháng .....năm.....*

**Người làm đơn**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XXX**

**MẪU GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT …
**CHI CỤC .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## GIẤY PHÉP
## VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép vận chuyển .....

2. Tên phương tiện, biển kiểm soát [1]… .....

3. Tên chủ phương tiện giao thông …….....

CMND/Hộ chiếu số…….do……cấp ngày…./…./…… .....

Hộ khẩu thường trú…….....

4. Tên người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ [2]…… .....

CMND/Hộ chiếu số…….do……cấp ngày…./…./…… .....

Hộ khẩu thường trú…….....

5. Tên người áp tải hàng (nếu có)

6. Hàng hoá được vận chuyển:

| STT | Tên thuốc BVTV/ hoạt chất | Số UN | Loại, nhóm hàng | Số hiệu nguy hiểm | Khối lượng vận chuyển [3] |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |

7. Hành trình [4] từ ……đến ……..…..

8. Thời gian bắt đầu vận chuyển…….....

9. Thời hạn hiệu lực của giấy phép vận chuyển:……... .....

*....., ngày.....tháng .....năm.....*

**CHI CỤC TRƯỞNG**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Vào sổ đăng ký số:

Ngày .....tháng.....năm....

***Ghi chú:***

(1), (2) Trường hợp cấp phép cho nhiều phương tiện, nhiều người điều khiển phương tiện thì Giấy phép bổ sung thêm Phụ lục danh sách phương tiện, người điều khiển phương tiện.

(3), (4) Trường hợp khối lượng vận chuyển khác nhau, lịch trình vận chuyển đến nhiều địa điểm khác nhau thì Giấy phép bổ sung Phụ lục chi tiết các nội dung này.

**Phụ lục XXXI**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT … | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| *hoặc* TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO | |
| Số: | |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

HUẤN LUYỆN VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Chứng nhận (ông, bà): .....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Nơi sinh:.....

Địa chỉ:..... .....

Đã tham dự lớp tập huấn:

***"An toàn lao động trong vận chuyển, bảo quản thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật"***

Thời gian từ ngày: ..... đến ngày .....

Giấy chứng nhận này có giá trị không thời hạn.

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

CHI CỤC TRƯỞNG

hoặc GIÁM ĐỐC CƠ SỞ ĐÀO TẠO

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XXXII**

**BÁO HIỆU NGUY HIỂM TRONG VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Kích thước báo hiệu nguy hiểm: chiều dài 300 mm x chiều rộng 500 mm

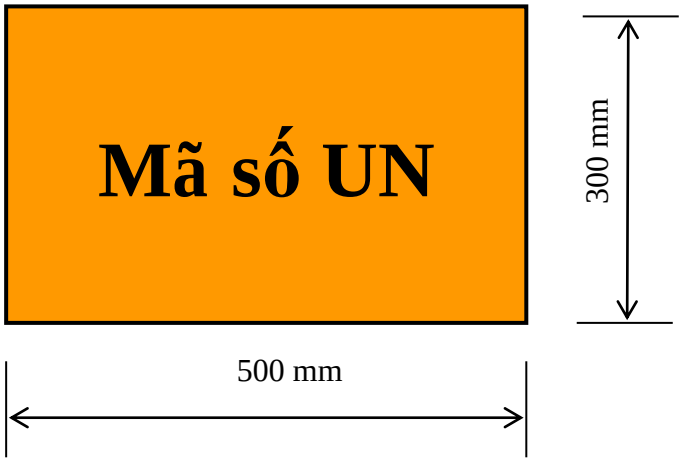

**Phụ lục XXXIII**

**HÌNH ĐỒ CẢNH BÁO TRONG VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Kích thước hình đồ cảnh báo in trên kiện hàng: 100 mm x 100 mm
Kích thước hình đồ cảnh báo in trên container: 250 mm x 250 mm
Kích thước hình đồ cảnh báo in trên phương tiện: 500 mm x 500 mm

| | |
|---|---|
| <br>**Chất lỏng dễ cháy; Khí dễ cháy; Sol khí dễ cháy**<br>(Màu đỏ) | <br>**Chất rắn dễ cháy tự phản ứng**<br>(Sọc màu đỏ và trắng) |
| <br>**Chất dễ nổ**<br>(Màu da cam) | <br>**Chất tự dẫn lửa, hợp chất tự sinh nhiệt**<br>(Nửa màu trắng, nửa màu đỏ) |
| <br>**Chất ăn mòn**<br>(Nửa màu trắng, nửa màu đen) | <br>**Chất oxy hoá;**<br>(Màu vàng) |
| <br>**Chất độc**<br>(Hình đầu lâu xương chéo trên nền màu trắng) | <br>**Chất độc môi trường**<br>(Màu trắng) |

***Lưu ý:*** Đường viền hình vuông đặt lệch và đường viền hình vẽ bên trong màu đen.

**Phụ lục XXXIV**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| **Tên công ty, doanh nghiệp** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: ..... | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Tên cơ quan có thẩm quyền

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

Địa chỉ:…….....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:…….....

Số giấy phép hoạt động :……...

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:.....

Kính đề nghị ... (tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc bảo vệ thực vật sau:

| STT | Tên thuốc BVTV | Giấy chứng nhận đăng ký | Phương tiện quảng cáo |
|---|---|---|---|
| 1. | | | |
| … | | | |

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3…….

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục XXXV**

**GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| | |
|---|---|
| Tên cơ quan chủ quản<br>Tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br><br>*……, ngày……tháng…….năm 20….* |

## GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: /20... /XNQC-ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền

***(Tên cơ quan có thẩm quyền).....xác nhận:***

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

….....

Địa chỉ:…….....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:…….....

***có nội dung quảng cáo [(1)] các thuốc bảo vệ thực vật trong bảng dưới đây phù hợp với quy định hiện hành.***

| STT | Tên thuốc BVTV | Giấy chứng nhận đăng ký | Phương tiện quảng cáo |
|---|---|---|---|
| 1. | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đúng nội dung đã được xác nhận.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên,đóng dấu)*

1. Nội dung quảng cáo được đính kèm Giấy xác nhận này .

**Phụ lục XXXVI**

**CÁC NHÓM PHÂN LOẠI NGUY HẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. Phân loại thuốc bảo vệ thực vật theo nguy hại vật chất**

1. Nguy hại vật chất của thuốc bảo vệ thực vật được phân loại theo các đặc tính dưới đây:

a) Khí dễ cháy;

b) Sol khí dễ cháy;

c) Khí chịu nén;

d) Chất lỏng dễ cháy;

đ) Hợp chất sinh ra khí dễ cháy khi tiếp xúc với nước;

e) Chất lỏng oxi hoá;

g) Chất rắn oxi hoá;

h) Ăn mòn kim loại.

2. Chi tiết phân loại và tiêu chuẩn phân loại các nguy hại vật chất của thuốc bảo vệ thực vật được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định phân loại và ghi nhãn hoá chất (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/2012/TT-BCT ).

**II. Phân loại thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ nguy hại ảnh hưởng đến sức khoẻ con người**

1. Các nguy hại ảnh hưởng đến sức khoẻ con người

a) Độc cấp tính;

b) Ăn mòn da;

c) Tổn thương mắt;

d) Tác nhân nhạy hô hấp hoặc da;

e) Khả năng gây đột biến tế bào mầm;

g) Khả năng gây ung thư;

h) Độc tính sinh sản.

2. Chi tiết phân loại và tiêu chuẩn phân loại của thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ nguy hại ảnh hưởng đến sứa khỏe con người được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BCT.

**III. Phân loại thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ nguy hại ảnh hưởng đến môi trường**

1. Các nguy hại ảnh hưởng đến môi trường

a) Môi trường nước;

b) Ảnh hưởng đến tầng ô-zôn.

2. Chi tiết phân loại và tiêu chuẩn phân loại của thuốc bảo vệ thực vật theo mức độ nguy hại ảnh hưởng đến môi trường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BCT.

**Phụ lục XXXVII**

**HÌNH ĐỒ CẢNH BÁO, TỪ CẢNH BÁO, CẢNH BÁO NGUY CƠ, VẠCH MÀU TRÊN NHÃN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## Mục 1
## NGUY HẠI VẬT CHẤT

### Bảng 1. Khí dễ cháy

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1 | Loại 2 |
|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | Không có biểu tượng |
| **Tên gọi hình đồ** | Ngọn lửa | |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Khí rất dễ cháy | Khí dễ cháy |

### Bảng 2. Sol khí dễ cháy

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1 | Loại 2 |
|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | |
| **Tên gọi hình đồ** | Ngọn lửa | Ngọn lửa |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Sol khí rất dễ cháy | Sol khí dễ cháy |

### Bảng 3. Khí chịu nén

| Yếu tố ghi nhãn | Khí nén | Khí hoá lỏng | Khí hoá lỏng đông lạnh | Khí hoà tan |
|---|---|---|---|---|

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | | |
| **Tên gọi hình đồ** | Bình khí | Bình khí | Bình khí | Bình khí |
| **Từ cảnh báo** | Cảnh báo | Cảnh báo | Cảnh báo | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt | Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt | Chứa khí đông lạnh, có thể gây bỏng lạnh hay bị thương | Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt |

**Bảng 4. Chất lỏng dễ cháy**

| **Yếu tố ghi nhãn** | **Loại 1** | **Loại 2** | **Loại 3** | **Loại 4** |
|---|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | | Không có hình đồ |
| **Tên gọi hình đồ** | Ngọn lửa | Ngọn lửa | Ngọn lửa | |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Cảnh báo | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Hơi và chất lỏng rất dễ cháy | Hơi và chất lỏng rất dễ cháy | Hơi và chất lỏng dễ cháy | Chất lỏng dễ cháy |

**Bảng 5. Hợp chất sinh ra khí dễ cháy khi tiếp xúc với nước**

| **Yếu tố ghi nhãn** | **Loại 1** | **Loại 2** | **Loại 3** |
|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Tên gọi hình đồ** | Ngọn lửa | Ngọn lửa | Ngọn lửa |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Khi tiếp xúc với nước giải phóng khí dễ cháy mà có thể tự bắt cháy | Khi tiếp xúc với nước giải phóng khí dễ cháy | Tiếp xúc với nước giải phóng khí dễ cháy |

**Bảng 6. Chất lỏng oxy hoá**

| **Yếu tố ghi nhãn** | **Loại 1** | **Loại 2** | **Loại 3** |
|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | |
| **Tên gọi hình đồ** | Ngọn lửa trên vòng tròn | Ngọn lửa trên vòng tròn | Ngọn lửa trên vòng tròn |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Có thể gây cháy hoặc nổ, oxy hoá mạnh | Có thể cháy mạnh, chất oxy hoá | Có thể cháy mạnh; chất oxy hoá |

**Bảng 7. Chất rắn oxy hoá**

| **Yếu tố ghi nhãn** | **Loại 1** | **Loại 2** | **Loại 3** |
|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | |
| **Tên gọi hình đồ** | Ngọn lửa trên vòng tròn | Ngọn lửa trên vòng tròn | Ngọn lửa trên vòng tròn |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Có thể gây cháy hoặc nổ; chất oxy hoá mạnh | Có thể cháy mạnh; chất oxy hoá | Có thể cháy mạnh; chất oxy hoá |

**Bảng 8. Ăn mòn kim loại**

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1 |
|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | |
| **Tên gọi hình đồ** | Ăn mòn |
| **Từ cảnh báo** | Cảnh báo |
| **Cảnh báo  nguy cơ** | Có thể ăn mòn kim loại |

## Mục 2
## NGUY HẠI ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỨC KHỎE CON NGƯỜI

### Bảng 1. Độc cấp tính

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 | Loại 5 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | | | Không sử dụng Hình đồ cảnh báo |
| **Tên gọi hình đồ** | Đầu lâu xương chéo | Đầu lâu xương chéo | Đầu lâu xương chéo | Dấu chấm than | |
| **Từ ký hiệu** | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Cảnh báo | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ:** Miệng | Chết nếu nuốt phải | Chết nếu nuốt phải | Ngộ độc nếu nuốt phải | Có hại nếu nuốt phải | Có thể có hại nếu nuốt phải |
| **Cảnh báo nguy cơ:** Da | Chết khi tiếp xúc với da | Chết khi tiếp xúc với da | Ngộ độc khi tiếp xúc với da | Có hại khi tiếp xúc với da | Có thể có hại khi tiếp xúc với da |
| **Cảnh báo nguy cơ:** Hô hấp | Chết nếu hít phải | Chết nếu hít phải | Ngộ độc nếu hít phải | Có hại nếu hít phải | Có thể có hại nếu hít phải |
| **Vạch màu** | Đỏ | Đỏ | Vàng | Vàng | Lam |

### Bảng 2. Ăn mòn/kích ứng da

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1 | | | Loại 2 | Loại 3 |
|---|---|---|---|---|---|
| | 1 A | 1 B | 1C | | |
| **Hình đồ** | | | | | |
| **Tên gọi hình đồ** | Ăn mòn | Ăn mòn | Ăn mòn | Dấu chấm than | Không sử dụng |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Từ ký hiệu** | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Cảnh báo | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt | Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt | Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt | Gây kích ứng da | Gây kích ứng da nhẹ |

**Bảng 3. Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

| **Yếu tố ghi nhãn** | **Loại 1** | **Loại 2A** | **Loại 2B** |
|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | |
| **Tên gọi hình đồ** | Ăn mòn | Dấu chấm than | Không sử dụng |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Cảnh báo | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Gây tổn thương mắt nghiêm trọng | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng | Gây kích ứng mắt |

**Bảng 4. Gây nhạy hô hấp hoặc da**

| **Yếu tố ghi nhãn** | **Gây nhạy hô hấp**<br>**Loại 1** | **Gây nhạy da**<br>**Loại 1** |
|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | |
| **Tên gọi hình đồ** | Nguy cơ sức khỏe | Dấu chấm than |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải | Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da |

**Bảng 5. Khả năng gây đột biến gen/ tế bào mầm**

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1A | Loại 1B | Loại 1C |
|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | |
| **Tên gọi hình đồ** | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Có thể gây ra các khuyết tật di truyền (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm) | Có thể gây ra các khuyết tật di truyền (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm) | Nghi ngờ gây ra các khuyết tật di truyền (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm) |

**Bảng 6. Khả năng gây ung thư**

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1A | Loại 1B | Loại 2 |
|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | |
| **Tên gọi hình đồ** | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Có thể gây ung thư (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm) | Có thể gây ung thư (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm) | Nghi ngờ gây ung thư (tình trạng cách tiếp xúc nếu chứng minh rõ ràng rằng không có cách tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm) |

**Bảng 7. Độc tính sinh sản**

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1A | Loại 1B | Loại 2 | Loại bổ sung đối với ảnh hưởng tuyến sữa |
|---|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | | |
| **Tên hình đồ** | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe | Không sử dụng |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Nguy hiểm | Cảnh báo | Không có từ cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh (chỉ rõ ảnh hưởng cụ thể nếu biết hoặc cách tiếp xúc nếu chứng tỏ chắc chắn là không có con đường tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm) | Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh (chỉ rõ ảnh hưởng cụ thể nếu biết hoặc cách tiếp xúc nếu chứng tỏ chắc chắn là không có con đường tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm) | Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh (chỉ rõ ảnh hưởng cụ thể nếu biết hoặc cách tiếp xúc nếu chứng tỏ chắc chắn là không có con đường tiếp xúc nào khác gây nguy hiểm) | Có thể gây hại đến trẻ đang bú |

**Bảng 8. Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu (tiếp xúc một lần)**

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 |
|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | |
| **Tên hình đồ** | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe | Dấu chấm than |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Cảnh báo | Cảnh báo |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Cảnh báo nguy cơ** | Gây tổn thương cho các cơ quan (hoặc chỉ rõ tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc) | Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (hoặc chỉ rõ tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc) | Có thể gây kích ứng hô hấp (hoặc có thể gây đờ đẫn, chóng mặt) |

**Bảng 9. Độc tính hệ thống cơ quan mục tiêu (tiếp xúc lặp lại)**

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1 | Loại 2 |
|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | |
| **Tên hình đồ** | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe |
| **Từ cảnh báo** | Nguy hiểm | Cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Gây tổn thương cho các cơ quan hoặc chỉ rõ tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc | Có thể gây tổn thương cho các cơ quan hoặc chỉ rõ tất cả các cơ quan bị ảnh hưởng nếu chỉ rõ được đường tiếp xúc |

## Mục 3
## NGUY HẠI ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

### Bảng 1. Nguy cơ cấp tính đối với môi trường nước

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 |
|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | Không sử dụng | Không sử dụng |
| **Tên gọi hình đồ** | Nguy cơ môi trường | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe |
| **Từ cảnh báo** | Cảnh báo | Không sử dụng từ cảnh báo | Không sử dụng từ cảnh báo |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Rất độc đối với sinh vật thủy sinh | Độc đối với sinh vật thủy sinh | Có hại đối với sinh vật thủy sinh |

### Bảng 2. Nguy cơ mãn tính đối với môi trường nước

| Yếu tố ghi nhãn | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
|---|---|---|---|---|
| **Hình đồ cảnh báo** | | | Không sử dụng | Không sử dụng |
| **Tên gọi hình đồ** | Nguy cơ môi trường | Nguy cơ sức khỏe | Nguy cơ sức khỏe | |
| **Từ cảnh báo** | Cảnh báo | Không sử dụng từ cảnh báo | Không sử dụng từ cảnh báo | |
| **Cảnh báo nguy cơ** | Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài | Độc đối với sinh vật thủy sinh, ảnh hưởng kéo dài | Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài | Có thể gây ảnh hưởng có hại kéo dài đối với sinh vật thủy sinh |

**Phụ lục XXXVIII**

**HƯỚNG DẪN AN TOÀN TRÊN NHÃN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## Mục 1
## CÁCH GHI HƯỚNG DẪN AN TOÀN TRÊN NHÃN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

### I. HƯỚNG DẪN AN TOÀN CHUNG

1. "ĐỂ XA TẦM VỚI CỦA TRẺ EM"
2. "ĐỌC KỸ NHÃN THUỐC TRƯỚC KHI DÙNG"
3. "KHÔNG hút thuốc, ăn hoặc uống trong khi sử dụng sản phẩm này"
4. "KHI TIẾP XÚC HOẶC CHUẨN BỊ THUỐC:"

"TRÁNH: hít phải thuốc; để thuốc tiếp xúc với miệng, da và mắt"

"MANG: bảo hộ lao động phù hợp"

5. "NẾU BỊ DÍNH THUỐC"

"Ngay lập tức cởi quần áo bị dính hoặc bị bắn nhiều thuốc"

"Rửa kỹ phần bị dính thuốc bằng nhiều nước"

6. "SAU KHI SỬ DỤNG:"

"Rửa chân tay và tắm rửa"

" Rửa sạch trang bị bảo hộ lao động"

### II. CẤT GIỮ, SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ BÁO GÓI SAU SỬ DỤNG

1. "Giữ kín trong bao gói gốc được dán nhãn".
2. "KHÔNG sử dụng lại bao gói này vì bất kỳ mục đích nào khác".
3. "Để bao gói ở nơi an toàn, tránh xa thức ăn, trẻ em và động vật".

4 "Bỏ bao gói sau sử dụng đúng nơi quy định".

5. "Bao gói sau sử dụng phải được rửa 3 lần"

### III. CHÚ Ý

Không sử dụng các từ, cụm từ như "AN TOÀN", "VÔ HẠI", "KHÔNG ĐỘC" … ám chỉ đến những nguy cơ tới người, động vật.

## Mục 2
## BIỂU TƯỢNG HƯỚNG DẪN AN TOÀN TRÊN NHÃN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kích thước biểu tượng hướng dẫn an toàn trên nhãn thuốc bảo vệ thực vật tối thiểu là 7 mm x 7 mm.

| Nhóm biểu tượng | Biểu tượng và thông điệp |
|---|---|
| **Biểu tượng hướng dẫn cất giữ** | <br>Khóa kỹ và để xa tầm với của trẻ em |
| **Biểu tượng chỉ dẫn** | <br>Đi găng tay<br> <br>Đeo tấm che mặt<br> <br>Đi ủng<br> <br>Đeo khẩu trang bảo vệ mũi, mồm<br> <br>Đeo mặt nạ phòng độc<br> 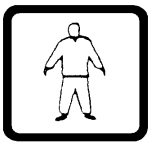 <br>Mặc áo choàng<br> <br>Đeo tạp dề<br> <br>Rửa sạch sau khi sử dụng |
| **Biểu tượng cảnh báo** | <br>Nguy hiểm/có hại cho động vật<br> <br>Độc cao với cá |

**Phụ lục XXXIX**

**MẪU PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

<table>
<tr><td colspan="3">PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT CỦA THUỐC BVTV<br>LOẠI THUỐC TÊN THƯƠNG PHẨM</td><td>Logo của doanh nghiệp<br>(không bắt buộc)</td></tr>
<tr><td colspan="3">Số CAS:<br>Số UN:<br>Số Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">I. NHẬN DIỆN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT</td></tr>
<tr><td colspan="3">Tên thông thường của hoạt chất:</td><td rowspan="2">Mã sản phẩm (nếu có)</td></tr>
<tr><td colspan="3">Tên thương phẩm:</td></tr>
<tr><td colspan="3">Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân đăng ký hoặc phân phối:</td><td rowspan="3">Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:</td></tr>
<tr><td colspan="3">Tên và địa chỉ nhà sản xuất:</td></tr>
<tr><td colspan="3">Mục đích sử dụng: ghi ngắn gọn mục đích sử dụng</td></tr>
<tr><td colspan="4">II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT</td></tr>
<tr><td>Tên thành phần</td><td>Số CAS</td><td>Công thức hóa học</td><td>Hàm lượng (% g/kg)</td></tr>
<tr><td>Hoạt chất 1, 2…</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Phụ gia</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Dung môi, chất mang</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">III. NHẬN DIỆN ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT</td></tr>
<tr><td colspan="4">1. Mức phân loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm, Ví dụ: WHO, EU, EPA…)<br>2. Cảnh báo nguy hiểm<br>- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc<br>- Ô xy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh<br>- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng<br>3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng<br>- Đường mắt<br>- Đường thở<br>- Đường da<br>- Đường tiêu hóa</td></tr>
<tr><td colspan="4">IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU</td></tr>
<tr><td colspan="4">1. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc với mắt (bị dính vào mắt)<br>2. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc với da (bị dính vào da)<br>3. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc qua hô hấp (hít thở phải thuốc bảo vệ thực vật dạng hơi, khí)<br>4. Trường hợp tai nạn do tiếp xúc qua tiêu hóa (ăn, uống nuốt phải thuốc bảo vệ thực vật)</td></tr>
</table>

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI XẢY RA HỎA HOẠN

1. Phân loại khả năng gây cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy…)
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát …)
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ

**1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ**

**2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng**

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

**1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với thuốc bảo vệ thực vật** (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, vận chuyển nội bộ…)

**2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung…)

VIII. AN TOÀN - BẢO HỘ LAO ĐỘNG

**1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc …)

**2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**

- Bảo vệ mắt
- Bảo vệ thân thể
- Bảo vệ tay
- Bảo vệ chân

**3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố**

**4. Các biện pháp vệ sinh** (tắm, khử độc…)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

| | |
|---|---|
| - Trạng thái vật lý<br>- Màu sắc<br>- Mùi đặc trưng<br>- Khối lượng riêng (kg/$m^3$)<br>- Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn<br>- Tỷ trọng hơi (không khí = 1, ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn)<br>- Độ hòa tan trong nước<br>- Độ pH<br>- Điểm sôi ($^o$C) | - Điểm nóng chảy ($^o$C)<br>- Nhiệt độ tự cháy ($^o$C)<br>- Điểm chớp ($^o$C) theo phương pháp xác định<br>- Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí)<br>- Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí)<br>- Tỷ lệ hóa hơi<br>- Các tính chất khác nếu có |

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

**1. Tính ổn định** (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…)

**2. Khả năng phản ứng:**

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh)
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung …)
- Phản ứng trùng hợp

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| Tên thành phần | Loại ngưỡng | Kết quả | Đường tiếp xúc | Sinh vật thử |
|---|---|---|---|---|
| | $LD_{50}$, $LC_{50}$,nồng độ tối đa cho phép… | | Miệng, da, hô hấp… | Chuột, thỏ… |

**1. Các ảnh hưởng mãn tính** (ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen …)

**2. Các ảnh hưởng độc khác**

XII. THÔNG TIN VỀ MÔI TRƯỜNG

**1. Độc tính với sinh vật**

| Tên thành phần | Loại sinh vật | Chu kỳ ảnh hưởng | Kết quả |
|---|---|---|---|
| | Chim, cá, ong … | | |

**2. Tác động trong môi trường**

- Mức độ phân hủy sinh học
- Chỉ số BOD và COD
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

**1. Thông tin quy định tiêu hủy** (thông tin về luật pháp)

**2. Phân loại nguy hiểm của chất thải**

**3. Biện pháp tiêu hủy**

**4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý**

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

| Tên quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm | Số UN | Tên vận chuyển đường biển | Loại, nhóm hàng nguy hiểm | Quy cách đóng gói | Nhãn vận chuyển | Thông tin bổ sung |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Quy định của Việt Nam | | | | | | |
| Quy định quốc tế | | | | | | |

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

**1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới** (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

**2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**

**3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ**

| XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC |
|---|
| Ngày tháng biên soạn Phiếu: |
| Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: |
| Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: |
| Lưu ý người đọc:<br>- Những thông tin trong Phiếu này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về thuốc bảo vệ thực vật và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.<br>- Thuốc bảo vệ thực vật trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc |

***Lưu ý:***

1. Phải ghi đầy đủ thông tin cần thiết vào các mục trong phiếu. Mục không có thông tin, ghi "chưa có thông tin". Mục không có thông tin phù hợp, ghi "không phù hợp" ví dụ: chất rắn không bay hơi nên không có áp suất hóa hơi.
2. Mục nào có thông tin cho biết thuốc không gây ảnh hưởng, ghi cụ thể thông tin và tổ chức phân loại, ví dụ: "IARC, OSHA,… không phân loại là chất gây ung thư".

## Phụ lục XL

## KÝ HIỆU DẠNG THÀNH PHẨM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số* **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| STT | Ký hiệu | Dạng thành phẩm | | Mô tả |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiếng Anh | Tiếng Việt | |
| 1. | AB | Grain bait | Bả hạt ngũ cốc | Một dạng bả đặc biệt |
| 2. | AE | Aerosol disperser | Sol khí (Phân tán sol khí) | Một dạng gia công đựng trong bình chịu lực, được phân tán bởi một nguyên liệu khí, thành giọt hay hạt khi van của bình hoạt động |
| 3. | AL | Any other liquid | Các dạng lỏng khác | Dạng lỏng, chưa có mã hiệu riêng, được dùng ngay không pha loãng. |
| 4. | AP | Any other powder | Các dạng bột khác | Dạng bột chưa có mã hiệu riêng, được dùng ngay không pha loãng |
| 5. | BB | Block bait | Bả tảng | Một dạng bả đặc biệt |
| 6. | BR | Briquette | Bả bánh | Dạng cục rắn, ngâm vào nước sẽ nhả dần hoạt chất. |
| 7. | CB | Bait concentrate | Bả đậm đặc | Sản phẩm ở thể rắn hay lỏng, phải hoà loãng để dùng làm bả |
| 8. | CF | Capsule suspension for seed treatment | Huyền phù viên nang để xử lý hạt giống | Dạng huyền phù ổn định của các viên nang trong một chất lỏng, dùng để xử lý giống, không hoà loãng hoặc phải hoà loãng trước khi dùng. |
| 9. | CG | Encapsulated granule | Viên nang (thuốc hạt có lớp bao) | Thành phẩm dạng hạt, có lớp bao bảo vệ để giải phóng từ từ hoạt chất |
| 10. | CL | Contact liquid or gel | Dạng lỏng hay gel tiếp xúc (thuốc tiếp xúc lỏng hoặc gel) | Thuốc trừ chuột hay trừ sâu được gia công ở dạng lỏng hay dạng gel dùng trực tiếp không hoà loãng hoặc có pha loãng nếu ở thể gel |
| 11. | CP | Contact powder | Thuốc bột tiếp xúc | Thuốc trừ chuột hay trừ sâu ở dạng bột dùng trực tiếp không hoà loãng. Trước được gọi là dạng bột có lưu lại dấu vết (tracking power –TP) |
| 12. | CS | Capsule suspension | Huyền phù viên nang | Một dạng huyền phù ổn định của các viên nang trong một chất lỏng, thường hoà loãng với nước trước khi phun) |
| 13. | DC | Dispersible concentrate | Dạng phân tán đậm đặc (Dạng đậm đặc có thể phân tán) | Thành phẩm ở dạng lỏng đồng nhất, được sử dụng như một hệ phân tán chất rắn trong nước (Ghi chú: có một số thành phẩm mang đặc tính trung gian giữa dạng DC và EC) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 14. | DP | Dustable powder | Thuốc bột (thuốc bột để phun bột) | Dạng bột dễ bay tự do, thích hợp cho việc phun bột |
| 15. | DS | Powder for dry seed treatment | Thuốc bột xử lý khô hạt giống | Dạng bột dùng ở dạng khô, trộn trực tiếp với hạt giống. |
| 16. | DT | Tablet for direct application | Dạng viên dùng ngay | Dạng viên, được dùng từng viên trực tiếp trên ruộng, không cần pha với nước để phun hoặc rải |
| 17. | EC | Emulsifiable concentrate | Dạng nhũ đậm đặc (Thuốc đậm đặc có thể nhũ hoá) | Thuốc ở dạng lỏng đồng nhất, được pha với nước thành một nhũ tương để phun |
| 18. | ED | Electrochargeable liquid | Dạng lỏng tích điện (thuốc lỏng có thể tích điện) | Thành phẩm đặc biệt, dạng lỏng, dùng trong kỹ thuật phun lỏng tĩnh điện (điện động lực) |
| 19. | EG | Emulsifiable granule | Viên hạt hóa sữa (thuốc hạt có thể nhũ hoá) | Thuốc dạng hạt, được dùng như một nhũ tương dầu trong nước của hoạt chất sau khi hạt phân rã trong nước. Sản phẩm có thể chứa những chất phụ gia không hoà tan trong nước. |
| 20. | EO | Emulsion water in oil | Nhũ nước trong dầu (Nhũ tương nước trong dầu) | Thuốc ở dạng lỏng, không đồng nhất, gồm một dung dịch thuốc trừ dịch hại trong nước, được phân tán thành những giọt rất nhỏ trong một dung môi hữu cơ |
| 21. | EP | Emulsifiable powder | Bột nhũ hóa | Thành phẩm dạng bột, có thể chứa những chất không tan trong nước, đươc dùng như một nhũ tương dầu trong nước của một hay nhiều hoạt chất sau khi pha loãng với nước. |
| 22. | ES | Emulsion for seed treatment | Dạng nhũ xử lý hạt giống (nhũ tương dùng xử lý hạt giống) | Một hệ nhũ tương ổn định, không hoặc có hoà loãng để xử lý hạt giống |
| 23. | EW | Emulsion oil in water | Dạng nhũ dầu trong nước (Nhũ tương dầu trong nước) | Thành phẩm ở dạng lỏng không đồng nhất, gồm dung dịch thuốc trừ dịch hại trong dung môi hữu cơ, được phân tán thành giọt nhỏ khi pha với nước. |
| 24. | FD | Smoke tin | Hộp khói (hộp sắt tây khói) | Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi |
| 25. | FG | Fine granule | Hạt mịn | Thuốc dạng hạt có kích thước 300-2500 µm |
| 26. | FK | Smoke candle | Nến khói (nến khói xông hơi) | Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi |
| 27. | FP | Smoke cartridge | Đạn khói (Đạn khói xông hơi) | Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 28. | FR | Smoke rodlet | Que khói (que khói xông hơi) | Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi |
| 29. | FS | Flowable (*) concentrate for seed treatment | Huyền phù đậm đặc dùng xử lý hạt giống | Một huyền phù ổn định có thể dùng trực tiếp hay hoà loãng để xử lý hạt giống |
| 30. | FT | Smoke tablet | Viên khói (Viên khói xông hơi) | Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi |
| 31. | FU | Smoke generator | Thuốc tạo khói | Dạng thành phẩm thường ở thể rắn, đốt cháy được. Khi đốt sẽ giải phóng hoạt chất ở dạng khói |
| 32. | FW | Smoke pellet | Hạt khói xông hơi | Dạng đặc biệt của thuốc tạo khói xông hơi |
| | Thuốc tạo khói có những dạng: hộp khói (FD); pháo khói (FK); đạn khói (FP); hạt khói (FW); que khói (FR); viên khói (FT) | | | |
| 33. | GA | Gas | Khí | Khí được nạp trong chai hay bình nén |
| 34. | GB | Granular bait | Bả hạt (bả dạng hạt) | Dạng bả đặc biệt |
| 35. | GE | Gas generating product | Sản phẩm sinh khí | Sản phẩm sinh khí do một phản ứng hoá học |
| 36. | GF | Gel for seed treatment | Dạng gel dùng xử lý hạt giống | Thành phẩm dạng gel dùng xử lý giống trực tiếp |
| 37. | GG | Macrogranule | Hạt thô | Thuốc hạt có kích thước hạt 2000-6000 mm |
| 38. | GL | Emulsifiable gel | Gel có thể nhũ hoá | Thành phẩm gel hoá dùng như một nhũ tương khi hoà với nước |
| 39. | GP | Flo-Dust | Thuốc bột cải tiến (thuốc bột dễ bay) | Dạng bột mịn, phun bằng máy nén khí, xử lý trong nhà kính |
| 40. | GR | Granule | Thuốc hạt | Thành phẩm ở thể rắn, dễ dịch chuyển của những hạt có kích thước đồng đều, có hàm lượng chất độc thấp, dùng ngay. |
| | Dạng hạt đặc biệt gồm: viên nang (CG); hạt min (FG); hạt thô (GG); vi hạt (MG) | | | |
| 41. | GS | Grease | Thuốc mỡ | Thành phẩm ở dạng nhớt-nhão, chế từ dầu hay mỡ |
| 42. | GW | Water soluble gel | Gel hoà tan (Gel hoà tan trong nước) | Thành phẩm dạng gel, được dùng như dung dịch nước |
| 43. | HN | Hot fogging concentrate | Thuốc phun mù (sương) nóng đậm đặc | Thành phẩm dùng cho các máy phun mù nóng, pha hay không pha loãng khi dùng |
| 44. | KK | Combi-pack solid/liquid | Bao hỗn hợp thuốc dạng rắn/lỏng | Một thành phẩm thể rắn và thành phẩm kia ở thể lỏng, được đóng gói riêng, đựng trong cùng một bao; được hoà chung trong một bình bơm (xịt) ngay trước khi dùng |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 45. | KL | Combi-pack liquid/liquid | Bao hỗn hợp thuốc dạng lỏng/lỏng | Hai thành phẩm ở thể lỏng, được đóng gói riêng. đựng trong cùng một bao; được hoà chung trong một bình bơm (xịt) ngay trước khi dùng |
| 46. | KN | Cold fogging concentrate | Thuốc phun mù (sương) lạnh đậm đặc | Thành phẩm dùng cho các máy phun mù lạnh, có thể pha hay không pha loãng khi dùng |
| 47. | KP | Combi-pack solid/Solid | Bao hỗn hợp thuốc dạng rắn/rắn | Hai thành phẩm ở thể rắn, được đóng gói riêng, đựng trong cùng một bao, được hoà chung trong một bình bơm (xịt) ngay trước khi dùng. |
| 48. | LA | Lacquer | Sơn | Chất tổng hợp tạo ra các lớp phim bao bọc, có dung môi làm nền |
| 49. | LS | Solution for seed treatment | Dung dịch để xử lý hạt giống | Dạng lỏng đồng nhất trong suốt hoặc trắng sữa có thể dùng trực tiếp hoặc hoà loãng với nước thành một dung dịch để xử lý hạt giống. Chất lỏng có thể chứa những phụ gia không tan trong nước. |
| 50. | ME | Micro emulsion | Vi sữa (vi nhũ tương) | Chất lỏng trong suốt hay màu trắng sữa, chứa dầu và nước, có thể dùng trực tiếp hoặc sau khi hoà loãng với nước thành một vi nhũ tương hay một nhũ tương bình thường. |
| 51. | MG | Microgranule | Hạt nhỏ | Thuốc có kích thước hạt 100-600 mm. |
| 52. | OD | Oil dispersion | Dầu phân tán | Huyền phù ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong hỗn hợp nước và chất lỏng không hòa tan với nước. Có thể chứa một hay nhiều hoạt chất không hòa tan khác, hòa loãng trong nước trước khi dùng. |
| 53. | OF | Oil miscible flowable concentrate (oil miscible suspension) | Huyền phù cải tiến đậm đặc có thể trộn với dầu (Huyền phù trộn được với dầu) | Huyền phù ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong một chất lỏng, được hoà loãng trong một chất lỏng hữu cơ trước khi dùng. |
| 54. | OL | Oil miscible liquid | Dạng lỏng trộn dầu (thuốc dạng lỏng có thể trộn với dầu) | Thành phẩm ở dạng lỏng đồng nhất, được hoà loãng với một chất lỏng hữu cơ thành một dạng lỏng đồng nhất khi sử dụng. |
| 55. | OP | Oil dispersible power | Bột phân tán trong dầu | Thành phẩm ở dạng bột, được dùng như một huyền phù, sau khi phân tán đều trong một chất lỏng hữu cơ |
| 56. | PA | Paste | Thuốc nhão | Một hợp phần nền nước, có thể tạo ra |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | các lớp phim |
| 57. | PB | Plate bait | Bả tấm (bả phiến) | Dạng bả đặc biệt |
| 58. | PC | Gel or paste concentrate | Thuốc dạng gel hay nhão đậm đặc | Thành phẩm ở dạng rắn được hoà với nước thành dạng gel hay nhão để sử dụng |
| 59. | PO | Pour-on | Thuốc xoa (thuốc dội) | Thành phẩm ở dạng dung dịch được dội lên da động vật với lượng nhiều (bình thường ≥100ml/con vật) |
| 60. | PR | Plant rodlet | Dạng que cây | Thành phẩm dạng que nhỏ dài vài cm có đường kính vài mm, bên trong chứa hoạt chất |
| 61. | PS | Seed coated with a pesticide | Hạt giống được bao bằng thuốc BVTV | Đã thể hiện ở tên gọi |
| 62. | RB | Bait (ready for use) | Bả dùng ngay | Dạng thành phẩm có mồi và chất độc, thu hút dịch hại cần phòng trừ đến ăn và tiêu diệt |
| 63. | SA | Spot-on | Thuốc nhỏ hay chấm lên da động vật | Thành phẩm dạng lỏng, nhỏ lên da động vật với lượng ít (thường < 100ml/con vật) |
| 64. | SB | Scrap bait | Bả vụn | Dạng đặc biệt của bả |
| | Dạng bả đặc biệt gồm: bả hạt ngũ cốc (AB); bả miếng (BB); bả hạt (GB); bả tấm, phiến (PB); bả vụ (SB) | | | |
| 65. | SC | Suspension (or flowable) concentrate | Huyền phù đậm đặc cải tiến (Huyền phù đậm đặc hay thuốc đậm đặc có thể lưu biến) | Dạng huyền phù ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong nước thành một chất lỏng. Hoà loãng với nước trước khi sử dụng. |
| 66. | SE | Suspo-emulsion | Dạng nhũ tương-huyền phù | Thành phẩm ở thể lỏng không đồng nhất, gồm một hệ phân tán ổn định của các hoạt chất ở dạng hạt rắn và những giọt nhỏ trong pha nước liên tục. |
| 67. | SG | Water soluble granule | Thuốc hạt tan trong nước | Thành phẩm dạng hạt, khi dùng được hoà với nước. Trong thành phẩm có thể chứa phụ gia không tan trong nước. |
| 68. | SL | Soluble concentrate | Thuốc đậm đặc tan trong nước | Dạng lỏng (trong suốt hay đục) được hoà với nước thành dung dịch phun. Trong thành phẩm có thể chứa phụ gia không tan trong nước. |
| 69. | SO | Spreading oil | Dầu loang | Thành phẩm tạo một lớp trên bề mặt sau khi phun trên mặt nước |
| 70. | SP | Water soluble powder | Bột hoà tan (Bột tan trong nước) | Thành phẩm dạng bột, khi hoà tan vào nước tạo một dung dịch thật; nhưng cũng có thể chứa phụ gia |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | không tan trong nước |
| 71. | SS | Water soluble powder for seed treatment | Bột tan trong nước dùng để xử lý hạt giống | Thành phẩm dạng bột, được hoà vào nước để xử lý hạt giống |
| 72. | ST | Water soluble tablet | Viên dẹt tan trong nước | Thành phẩm ở dạng viên, hoà từng viên với nước trước khi dùng. Thành phẩm có thể có một số phụ gia không tan trong nước. |
| 73. | SU | Ultra-low volume (ULV) suspension | Huyền phù thể tích cực thấp | Thành phẩm dạng huyền phù dùng ngay cho các máy phun ULV |
| 74. | TB | Tablet | Viên dẹt | Thành phẩm dạng viên có hình dạng và kích thước đều nhau, thường hình tròn, có 2 mặt phẳng hay lồi, khoảng cách giữa 2 mặt của viên nhỏ hơn đường kính của viên thuốc |
| | Những dạng viên đặc biệt gồm: viên dùng ngay (DT); viên tan trong nước (ST); viên khuyếch tán trong nước (WT) | | | |
| 75. | TC | Technical material | Thuốc kỹ thuật | Chất được tổng hợp theo một quy trình công nghệ, gồm hoạt chất và những tạp chất kèm theo. Có thể chứa một số phụ gia cần thiết với lượng nhỏ |
| 76. | TK | Technical concentrate | Thuốc kỹ thuật đậm đặc | Chất được tổng hợp theo một quy trình công nghệ, gồm hoạt chất và những tạp chất kèm theo. Còn có thể chứa những lượng nhỏ các phụ gia cần thiết và các chất hoà loãng thích hợp. Chỉ dùng để gia công các thành phẩm |
| 77. | TP | Tracking powder | Bột chuyên dụng (Bột lưu lại dấu vết) | Thuật ngữ nay không còn dùng nữa. Nay gọi là contact powder CP; xem CP |
| 78. | UL | Ultra – low volume (ULV) liquid | Thể tích cực thấp (ULV) dạng lỏng | Thành phẩm ở dạng lỏng đồng nhất để phun bằng máy bơm ULV |
| 79. | VP | Vapour releasing product | Sản phẩm tạo hơi | Thành phẩm chứa một hay nhiều hoạt chất dễ bay hơi và hơi ấy toả trong không khí. Tốc độ bay hơi được kiểm soát bằng phương pháp gia công thích hợp hay dùng các chất phát tán thích hợp |
| 80. | WG | Water dispersible granule | Thuốc hạt phân tán trong nước | Thành phẩm dạng hạt được làm rã và phân tán trong nước trước khi dùng |
| 81. | WP | Wettable powder | Bột thấm nước | Thành phẩm ở dạng bột, phân tán |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | được trong nước, tạo một huyền phù khi sử dụng |
| 82. | WS | Water dispersible powder for slurry seed treatment | Bột phân tán trong nước, tạo bột nhão để bao hạt giống | Thành phẩm dạng bột, trộn trong nước ở nồng độ cao tạo thành dạng bột nhão (dạng vữa) để xử lý hạt giống |
| 83. | WT | Water dispersible tablet | Viên phân tán trong nước | Thành phẩm dạng viên dẹt, hòa trong nước để hoạt chất phân tán, sau khi viên đã phân rã trong nước |
| 84. | XX | Orthers | Các dạng khác | Gồm các dạng khác chưa đặt ký hiệu |
| 85. | ZC | A mixed formulation of CS and SC | Hỗn hợp giữa dạng CS và dạng SC | Một dạng huyền phù ổn định của các viên nang và một hay nhiều hoạt chất trong một chất lỏng, thường hòa loãng với nước trước khi phun) |
| 86. | ZE | A mixed formulation of CS and SE | Hỗn hợp giữa dạng CS và dạng SE | Thành phẩm ở thể lỏng không đồng nhất, gồm một hệ phân tán ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong các viên nang, những hạt rắn và những giọt nhỏ trong pha nước liên tục, thường hòa loãng với nước trước khi phun. |
| 87. | ZW | A mixed formulation of CS and EW | Hỗn hợp giữa dạng CS và dạng EW | Thành phẩm ở dạng lỏng không đồng nhất, gồm một hệ phân tán ổn định của một hay nhiều hoạt chất trong các viên nang và những giọt nhỏ trong pha nước liên tục, thường hòa loãng với nước trước khi phun. |

*Đối với các dạng thuốc bảo vệ thực vật khác không có ký hiệu thành phẩm trong Danh mục này, khi sử dụng ký hiệu phải mô tả rõ dạng thành phẩm và trích dẫn căn cứ để sử dụng ký hiệu đó (các nước hoặc các tổ chức quốc tế).*